HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

400 Câu Tiếng Trung Tình Yêu – Hẹn Hò · HSK 2-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/4

爱情

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Thả thính crush	câu 1–43	video 00:00	trang 2
Rủ đi chơi lần đầu	câu 44–82	video 08:55	trang 13
Tỏ tình	câu 83–125	video 16:49	trang 23
Lời ngọt ngào mỗi ngày	câu 126–164	video 25:38	trang 34
Giận dỗi & làm hòa	câu 165–203	video 33:37	trang 44
Ghen tuông	câu 204–237	video 41:34	trang 54
Yêu xa	câu 238–281	video 48:34	trang 62
Chia tay	câu 282–336	video 57:55	trang 73
Cầu hôn & cưới hỏi	câu 337–363	video 1:09:51	trang 86
Nhắn tin cho người yêu	câu 364–400	video 1:15:36	trang 93

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

扫你的二维码 — **sǎo nǐ de èrwéimǎ** — quét mã của bạn
câu 1

好土 — **Hǎo tǔ** — Sến quá
câu 2

好巧 — **Hǎo qiǎo** — Trùng hợp ghê
câu 3

有气质 — **yǒu qìzhì** — có khí chất
câu 4

放学 — **Fàngxué** — Tan học
câu 5

偷偷看你 — **tōutōu kàn nǐ** — lén nhìn bạn
câu 6

经常来 — **jīngcháng lái** — hay đến
câu 7

有品位 — **yǒu pǐnwèi** — có gu
câu 8

安静 — **ānjìng** — im lặng
câu 9

没你甜 — **méi nǐ tián** — không ngọt bằng bạn
câu 10

脸红 — **liǎnhóng** — đỏ mặt
câu 11

谁都不认识 — **shéi dōu bú rènshi** — chưa quen ai
câu 12

头像 — **tóuxiàng** — Ảnh đại diện
câu 13

了解你 — **liǎojiě nǐ** — hiểu bạn
câu 14

少糖少冰 — **shǎo táng shǎo bīng** — ít đường ít đá
câu 15

你比较甜 — **nǐ bǐjiào tián** — bạn ngọt hơn
câu 16

如果我说喜欢你 — **Rúguǒ wǒ shuō xǐhuan nǐ** — Nếu mình nói thí…
câu 17

尝一口 — **Cháng yì kǒu** — Uống thử một ngụm
câu 18

爱听 — **ài tīng** — thích nghe
câu 19

真的假的 — **Zhēn de jiǎ de** — Thật hay đùa
câu 20

给你个机会 — **Gěi nǐ ge jīhuì** — Cho bạn cơ hội
câu 21

掉了 — **diào le** — làm rơi
câu 22

向你学习 — **xiàng nǐ xuéxí** — học hỏi bạn
câu 23

忙着喜欢你 — **mángzhe xǐhuan nǐ** — bận thích bạn
câu 24

喜欢谁 — **xǐhuan shéi** — thích ai
câu 25

考虑考虑 — **kǎolǜ kǎolǜ** — suy nghĩ
câu 26

笑起来 — **xiào qǐlai** — cười lên
câu 27

缺点你 — **Quē diǎn nǐ** — thiếu bạn
câu 28

辛苦 — **xīnkǔ** — vất vả
câu 29

过关 — **guòguān** — qua cửa
câu 30

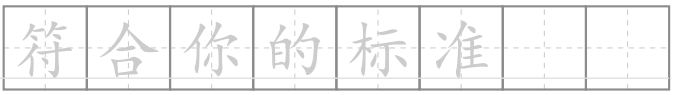
有意思 — **yǒu yìsi** — thú vị
câu 31

好厉害 — **hǎo lìhai** — giỏi thật
câu 32

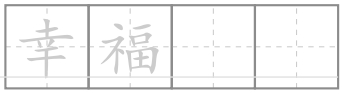
在想谁 — **zài xiǎng shéi** — đang nghĩ đến ai
câu 33

忙完了 — **Máng wán le** — Bận xong
câu 34

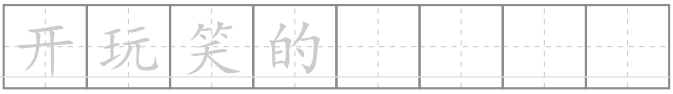
符合你的标准 **fúhé nǐ de biāozhǔn** hợp tiêu chuẩn
câu 35



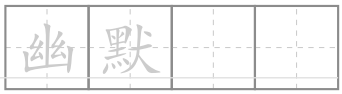
幸福 **xìngfú** hạnh phúc
câu 36



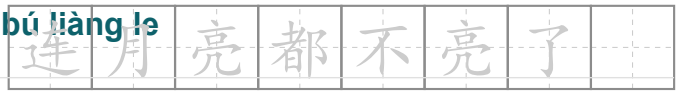
开玩笑的 **Kāi wánxiào de** Đùa thôi
câu 37



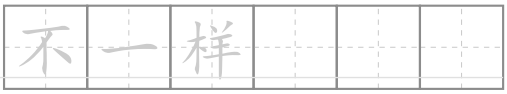
幽默 **yōumò** hài hước
câu 38



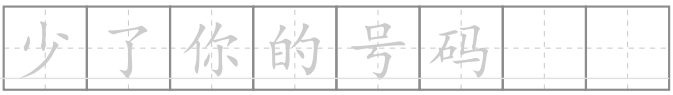
连月亮都不亮了 **lián yuèliang dōu bú liàng le** trăng cũng phải…
câu 39



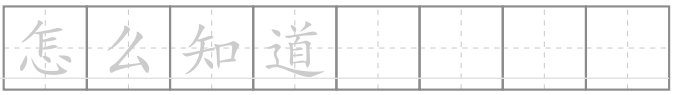
不一样 **bù yíyàng** khác hẳn
câu 40



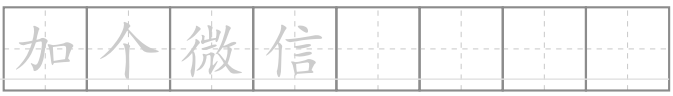
少了你的号码 **shǎo le nǐ de hàomǎ** thiếu số của bạn
câu 41



怎么知道 **zěnme zhīdao** Sao bạn biết
câu 42



加个微信 **jiā ge Wēixìn** xin WeChat
câu 43



1 00:00

我**扫你的二维码**吧。

Wǒ **sǎo nǐ de èrwéimǎ** ba.

Để mình **quét mã của bạn** nhé.

Viết lại: .....

2 00:11

好土啊！

Hǎo tǔ a!

Sến quá đi!

Viết lại: .....

3 00:21

好巧，我也喜欢这个乐队。

Hǎo qiǎo, wǒ yě xǐhuan zhège yuèduì.

Trùng hợp ghê, mình cũng thích ban nhạc này.

Viết lại: .....

4 00:34

你特别**有气质**。

Nǐ tèbié **yǒu qìzhì**.

Bạn **có khí chất** ghê.

Viết lại: .....

5 00:46

放学一起去吧？

Fàngxué yìqǐ qù ba?

Tan học cùng đi nhé?

Viết lại: .....

6 00:56

我经常**偷偷看你**。

Wǒ jīngcháng **tōutōu kàn nǐ**.

Mình hay **lén nhìn bạn** đấy.

Viết lại: .....

7 01:07

你**经常来**这家店吗?

Nǐ **jīngcháng lái** zhè jiā diàn ma?

Bạn **hay đến** quán này à?

Viết lại: .....

8 01:19

你穿衣服很**有品位**。

Nǐ chuān yīfu hěn **yǒu pǐnwèi**.

Bạn ăn mặc **có gu** ghê.

Viết lại: .....

9 01:30

今天怎么这么**安静**?

Jīntiān zěnme zhème **ānjìng**?

Sao hôm nay **im lặng** thế?

Viết lại: .....

10 01:41

奶茶再甜也**没你甜**。

Nǎichá zài tián yě **méi nǐ tián**.

Trà sữa ngọt mấy cũng **không ngọt bằng bạn**.

Viết lại: .....

11 01:54

你把我说得**脸红**了。

Nǐ bǎ wǒ shuō de **liǎnhóng** le.

Bạn làm mình **đỏ mặt** rồi.

Viết lại: .....

12 02:05

我刚搬来，**谁都不认识**。

Wǒ gāng bān lái, **shéi dōu bú rènshi**.

Mình mới chuyển tới, **chưa quen ai** cả.

Viết lại: .....

13 02:19

你新换的**头像**真好看。

Nǐ xīn huàn de **tóuxiàng** zhēn hǎokàn.

Ảnh đại diện mới của bạn đẹp quá.

Viết lại: .....

14 02:31

我想多**了解你**一点儿。

Wǒ xiǎng duō **liǎojiě nǐ** yìdiǎnr.

Mình muốn **hiểu bạn** nhiều hơn.

Viết lại: .....

15 02:44

给你买好了，**少糖少冰**。

Gěi nǐ mǎi hǎo le, **shǎo táng shǎo bīng**.

Mình mua sẵn cho bạn rồi, **ít đường ít đá**.

Viết lại: .....

16 02:58

这杯奶茶不甜，**你比较甜**。

Zhè bēi nǎichá bù tián, **nǐ bǐjiào tián**.

Ly trà sữa này không ngọt, **bạn ngọt hơn**.

Viết lại: .....

17 03:12

如果我说喜欢你，你信吗？

Rúguǒ wǒ shuō xǐhuan nǐ, nǐ xìn ma?

Nếu mình nói thích bạn, bạn có tin không?

Viết lại: .....

18 03:26

尝一口我的？

Cháng yì kǒu wǒ de?

Uống thử một ngụm của mình không?

Viết lại: .....

19 03:36

不过我**爱听**。

Búguò wǒ **ài tīng**.

Nhưng mình **thích nghe**.

Viết lại: .....

20 03:46

真的假的呀?

Zhēn de jiǎ de ya?

Thật hay đùa vậy?

Viết lại: .....

21 03:55

给你个机会请我喝奶茶。

Gěi nǐ ge jīhuì qǐng wǒ hē nǎichá.

Cho bạn cơ hội mời mình uống trà sữa đó.

Viết lại: .....

22 04:08

你的东西**掉了**。

Nǐ de dōngxi **diào le**.

Bạn **làm rơi** đồ này.

Viết lại: .....

23 04:18

你这么努力，我得**向你学习**。

Nǐ zhème nǔlì, wǒ děi **xiàng nǐ xuéxí**.

Bạn chăm chỉ quá, mình phải **học hỏi bạn**.

Viết lại: .....

24 04:32

最近有点儿忙，**忙着喜欢你**。

Zuìjìn yǒudiǎnr máng, **mángzhe xǐhuan nǐ**.

Dạo này hơi bận, **bận thích bạn**.

Viết lại: .....

25 04:46

你猜我**喜欢谁**?

Nǐ cāi wǒ **xǐhuan shéi**?

Bạn đoán xem mình **thích ai**?

Viết lại: .....

26 04:57

让我**考虑考虑**。

Ràng wǒ **kǎolǜ kǎolǜ**.

Để mình **suy nghĩ** đã.

Viết lại: .....

27 05:07

你**笑起来**真可爱。

Nǐ **xiào qǐlai** zhēn kě'ài.

Bạn **cười lên** nhìn dễ thương lắm.

Viết lại: .....

28 05:19

我的缺点? **缺点你**。

Wǒ de quēdiǎn? **Quē diǎn nǐ**.

Khuyết điểm của mình? Là **thiếu bạn**.

Viết lại: .....

29 05:33

今天工作**辛苦**吗?

Jīntiān gōngzuò **xīnkǔ** ma?

Hôm nay làm việc có **vất vả** không?

Viết lại: .....

30 05:44

行吧，算你**过关**了。

Xíng ba, suàn nǐ **guòguān** le.

Được thôi, coi như bạn **qua cửa**.

Viết lại: .....

31 05:57

你也挺**有意思**的。

Nǐ yě tǐng **yǒu yìsi** de.

Bạn cũng **thú vị** đấy chứ.

Viết lại: .....

32 06:07

你**好厉害**，什么都懂。

Nǐ **hǎo lìhai**, shénme dōu dǒng.

Bạn **giỏi thật** đấy, cái gì cũng biết.

Viết lại: .....

33 06:20

你猜我现在**在想谁**?

Nǐ cāi wǒ xiànzài **zài xiǎng shéi**?

Bạn đoán xem giờ mình **đang nghĩ đến ai**?

Viết lại: .....

34 06:33

忙完了给我发消息。

Máng wán le gěi wǒ fā xiāoxi.

Bận xong thì nhắn mình nhé.

Viết lại: .....

35 06:45

我**符合你的标准**吗?

Wǒ **fúhé nǐ de biāozhǔn** ma?

Mình có **hợp tiêu chuẩn** của bạn không?

Viết lại: .....

36 06:56

你做的菜，吃一口就**幸福**。

Nǐ zuò de cài, chī yì kǒu jiù **xìngfú**.

Món bạn nấu, ăn một miếng là thấy **hạnh phúc**.

Viết lại: .....

37 07:10

开玩笑的，也可能是真的。

Kāi wánxiào de, yě kěnéng shì zhēn de.

Đùa thôi, mà cũng có thể là thật.

Viết lại: .....

38 07:24

你真**幽默**，跟你聊天不无聊。

Nǐ zhēn **yōumò**, gēn nǐ liáotiān bù wúliáo.

Bạn **hài hước** ghê, nói chuyện không chán.

Viết lại: .....

39 07:39

你笑起来，**连月亮都不亮了**。

Nǐ xiào qǐlai, **lián yuèliang dōu bú liàng le**.

Bạn cười lên, **trăng cũng phải kém sáng**.

Viết lại: .....

40 07:53

你没发现我对你**不一样**吗?

Nǐ méi fāxiàn wǒ duì nǐ **bù yíyàng** ma?

Bạn không thấy mình đối xử với bạn **khác hẳn** sao?

Viết lại: .....

41 08:07

我手机里好像**少了你的号码**。

Wǒ shǒujī li hǎoxiàng **shǎo le nǐ de hàomǎ**.

Hình như điện thoại mình đang **thiếu số của bạn**.

Viết lại: .....

42 08:21

你**怎么知道**我喜欢这个味道?

Nǐ **zěnme zhīdao** wǒ xǐhuan zhège wèidao?

Sao bạn biết mình thích vị này?

Viết lại: .....

43

08:34

能加个微信吗?

Néng **jiā ge Wēixìn** ma?

Cho mình **xin WeChat** được không?

Viết lại:

去哪儿玩儿 qù nǎr wánr
đi đâu chơi
câu 44

约你出去玩儿 yuē nǐ chūqu wánr
mời bạn đi chơi
câu 45

小时候 xiǎoshíhou
Hồi nhỏ
câu 46

车牌号 Chēpái hào
Biển số xe
câu 47

不赶时间 bù gǎn shíjiān
không vội
câu 48

早点儿睡 zǎo diǎnr shuì
ngủ sớm
câu 49

画展 huàzhǎn
triển lãm tranh
câu 50

回味 huíwèi
nghĩ mãi
câu 51

还能见面 hái néng jiànmiàn
gặp lại được
câu 52

中间那排 zhōngjiān nà pái
hàng giữa
câu 53

养小动物 yǎng xiǎo dòngwù
nuôi thú cưng
câu 54

安静点儿的地方 ānjìng diǎnr de dìfang
chỗ nào yên tĩnh
câu 55

等很久 Děng hěn jiǔ
đợi lâu
câu 56

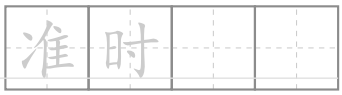
一点儿都不累 yìdiǎnr dōu bú lèi
chẳng thấy mệt
câu 57

约会 yuēhuì
hẹn hò
câu 58

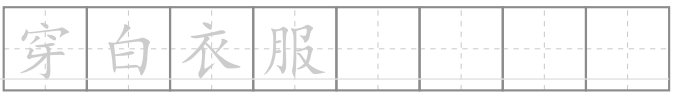
有时间 yǒu shíjiān
có thời gian
câu 59

舒服就行 shūfu jiù xíng
thoải mái là được
câu 60

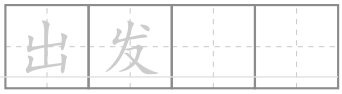
准时 — zhǔnshí — đúng giờ — câu 61



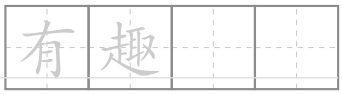
穿白衣服 — chuān bái yīfu — mặc áo trắng — câu 62



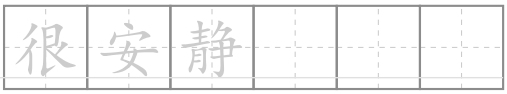
出发 — chūfā — xuất phát — câu 63



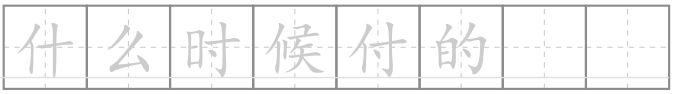
有趣 — yǒuqù — thú vị — câu 64



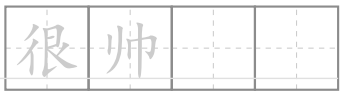
很安静 — hěn ānjìng — rất yên tĩnh — câu 65



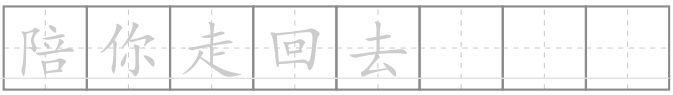
什么时候付的 — shénme shíhou fù de — trả lúc nào — câu 66



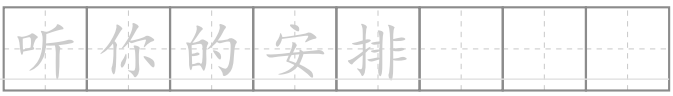
很帅 — hěn shuài — bảnh — câu 67



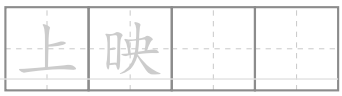
陪你走回去 — péi nǐ zǒu huíqu — đi bộ cùng bạn — câu 68



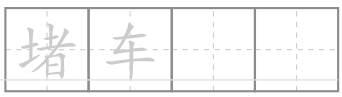
听你的安排 — tīng nǐ de ānpái — nghe theo bạn — câu 69



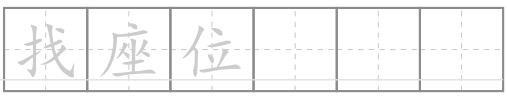
上映 — shàngyìng — đang chiếu — câu 70



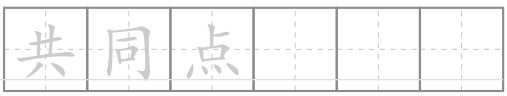
堵车 — Dǔchē — Kẹt xe — câu 71



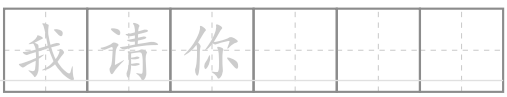
找座位 — zhǎo zuòwèi — tìm chỗ ngồi — câu 72



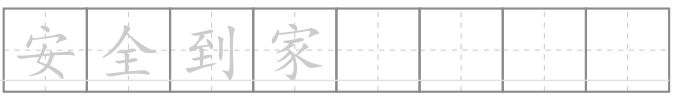
共同点 — gòngtóngdiǎn — điểm chung — câu 73



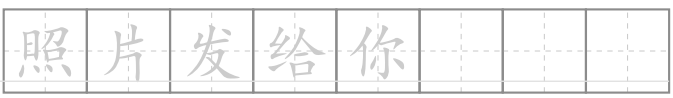
我请你 — wǒ qǐng nǐ — để mình mời — câu 74



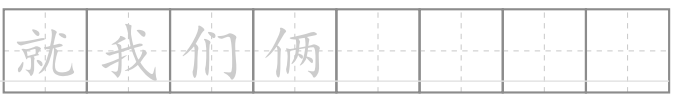
安全到家 — ānquán dào jiā — về tới nhà an toàn — câu 75



照片发给你 — zhàopiàn fā gěi nǐ — gửi bạn ảnh — câu 76



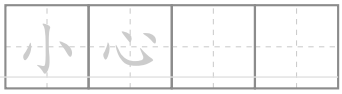
就我们俩 — jiù wǒmen liǎ — hai đứa mình đi thôi — câu 77



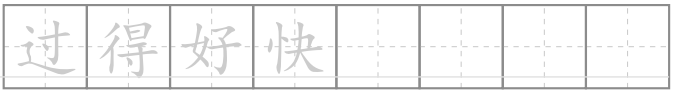
走回去就行 — zǒu huíqu jiù xíng — đi bộ về được
câu 78



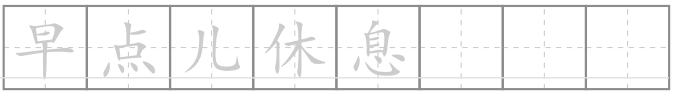
小心 — xiǎoxīn — cẩn thận
câu 79



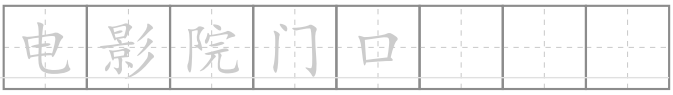
过得好快 — guò de hǎo kuài — trôi nhanh
câu 80



早点儿休息 — Zǎo diǎnr xiūxi — Nghỉ sớm
câu 81



电影院门口 — Diànyǐngyuàn ménkǒu — cửa rạp chiếu phim
câu 82



44 09:00

你想**去哪儿玩儿**?

Nǐ xiǎng **qù nǎr wánr**?

Bạn muốn **đi đâu chơi**?

Viết lại: .....

45 09:10

我想**约你出去玩儿**。

Wǒ xiǎng **yuē nǐ chūqu wánr**.

Mình muốn **mời bạn đi chơi**.

Viết lại: .....

46 09:21

你**小时候**是什么样的?

Nǐ **xiǎoshíhou** shì shénmeyàng de?

Hồi nhỏ bạn là đứa trẻ thế nào?

Viết lại: .....

47 09:33

车牌号多少?我记一下。

Chēpái hào duōshao? Wǒ jì yíxià.

Biển số xe bao nhiêu? Mình ghi lại.

Viết lại: .....

48 09:46

走慢点儿,我们**不赶时间**。

Zǒu màn diǎnr, wǒmen **bù gǎn shíjiān**.

Đi chậm thôi, mình **không vội**.

Viết lại: .....

49 09:58

今天走了很多路,**早点儿睡**。

Jīntiān zǒu le hěn duō lù, **zǎo diǎnr shuì**.

Hôm nay đi bộ nhiều, **ngủ sớm** nhé.

Viết lại: .....

50 10:13

或者去看个**画展**?

Huòzhě qù kàn ge **huàzhǎn**?

Hay đi xem **triển lãm tranh**?

Viết lại: .....

51 10:24

那部电影我到现在还在**回味**。

Nà bù diànyǐng wǒ dào xiànzài hái zài **huíwèi**.

Bộ phim đó tới giờ mình vẫn còn **nghĩ mãi**.

Viết lại: .....

52 10:39

下周**还能见面**吗?

Xià zhōu **hái néng jiànmiàn** ma?

Tuần sau **gặp lại được** không?

Viết lại: .....

53 10:50

你想坐**中间那排**吗?

Nǐ xiǎng zuò **zhōngjiān nà pái** ma?

Bạn muốn ngồi **hàng giữa** không?

Viết lại: .....

54 11:01

你家里有**养小动物**吗?

Nǐ jiāli yǒu **yǎng xiǎo dòngwù** ma?

Nhà bạn có **nuôi thú cưng** không?

Viết lại: .....

55 11:12

那找个**安静点儿的地方**。

Nà zhǎo ge **ānjìng diǎnr de dìfang**.

Vậy tìm **chỗ nào yên tĩnh** chút.

Viết lại: .....

56 11:25

等很久了吗?

Děng hěn jiǔ le ma?
Bạn **đợi lâu** chưa?

Viết lại: .....

57 11:34

跟你出去一点儿都不累。

Gēn nǐ chūqu **yìdiǎnr dōu bú lèi**.
Đi chơi với bạn **chẳng thấy mệt** chút nào.

Viết lại: .....

58 11:47

这算是约会吗?

Zhè suàn shì **yuēhuì** ma?
Vậy có tính là **hẹn hò** không?

Viết lại: .....

59 11:57

好呀，我有时间。

Hǎo ya, wǒ **yǒu shíjiān**.
Được chứ, mình **có thời gian**.

Viết lại: .....

60 12:09

穿得舒服就行。

Chuān de **shūfu jiù xíng**.
Mặc **thoải mái là được** rồi.

Viết lại: .....

61 12:19

我保证准时到。

Wǒ bǎozhèng **zhǔnshí** dào.
Mình hứa sẽ đến **đúng giờ**.

Viết lại: .....

62 12:30

我**穿白衣服**，站在柱子旁边。

Wǒ **chuān bái yīfu**, zhàn zài zhùzi pángbiān.

Mình **mặc áo trắng**, đứng cạnh cây cột.

Viết lại:

63 12:44

准备好了，**出发**！

Zhǔnbèi hǎo le, **chūfā**!

Chuẩn bị xong rồi, **xuất phát** thôi!

Viết lại:

64 12:56

你说话好**有趣**。

Nǐ shuōhuà hǎo **yǒuqù**.

Bạn nói chuyện **thú vị** ghê.

Viết lại:

65 13:06

我知道一家**很安静**的咖啡馆。

Wǒ zhīdao yì jiā **hěn ānjìng** de kāfēiguǎn.

Mình biết một quán cà phê **rất yên tĩnh**.

Viết lại:

66 13:20

你**什么时候付的**？我都没注意。

Nǐ **shénme shíhou fù de**? Wǒ dōu méi zhùyì.

Bạn **trả lúc nào** mà mình không để ý vậy?

Viết lại:

67 13:34

你今天也**很帅**啊。

Nǐ jīntiān yě **hěn shuài** a.

Bạn cũng **bảnh** lắm đấy.

Viết lại:

68 13:45

那我**陪你走回去**。

Nà wǒ **péi nǐ zǒu huíqu**.

Vậy mình **đi bộ cùng bạn**.

Viết lại: .....

69 13:55

我都行，**听你的安排**。

Wǒ dōu xíng, **tīng nǐ de ānpái**.

Mình đi đâu cũng được, **nghe theo bạn**.

Viết lại: .....

70 14:08

最近有什么好看的电影**上映**吗?

Zuìjìn yǒu shénme hǎokàn de diànyǐng **shàngyìng** ma?

Dạo này có phim nào hay **đang chiếu** không?

Viết lại: .....

71 14:21

堵车了，我马上就到。

Dǔchē le, wǒ mǎshàng jiù dào.

Kẹt xe quá, mình sắp tới rồi.

Viết lại: .....

72 14:34

我们进去**找座位**吧。

Wǒmen jìnqu **zhǎo zuòwèi** ba.

Mình vào **tìm chỗ ngồi** thôi.

Viết lại: .....

73 14:45

我们**共同点**好多啊。

Wǒmen **gòngtóngdiǎn** hǎo duō a.

Tụi mình có nhiều **điểm chung** ghê.

Viết lại: .....

74 14:57

第一次约会，**我请你**。

Dì-yī cì yuēhuì, **wǒ qǐng nǐ**.

Buổi hẹn đầu tiên mà, **để mình mời**.

Viết lại: .....

75 15:10

我已经**安全到家**了。

Wǒ yǐjīng **ānquán dào jiā** le.

Mình **về tới nhà an toàn** rồi.

Viết lại: .....

76 15:22

今天的**照片发给你**。

Jīntiān de **zhàopiàn fā gěi nǐ**.

Mình **gửi bạn ảnh** hôm nay nhé.

Viết lại: .....

77 15:33

这次**就我们俩**，好不好？

Zhè cì **jiù wǒmen liǎ**, hǎo bu hǎo?

Lần này **hai đứa mình đi thôi**, được không?

Viết lại: .....

78 15:47

我**走回去就行**，很近的。

Wǒ **zǒu huíqu jiù xíng**, hěn jìn de.

Mình **đi bộ về được**, gần thôi.

Viết lại: .....

79 16:00

你回去**小心**，到家发消息。

Nǐ huíqu **xiǎoxīn**, dào jiā fā xiāoxi.

Bạn về **cẩn thận**, tới nhà nhắn mình.

Viết lại: .....

80 16:12

跟你在一起，时间**过得好快**。

Gēn nǐ zài yìqǐ, shíjiān **guò de hǎo kuài**.

Đi chơi với bạn thấy thời gian **trôi nhanh** thật.

Viết lại: .....

81 16:26

早点儿休息，拜拜。

Zǎo diǎnr xiūxi, bàibài.

Nghỉ sớm nhé, bai bai.

Viết lại: .....

82 16:38

电影院门口见。

Diànyǐngyuàn ménkǒu jiàn.

Gặp nhau ở **cửa rạp chiếu phim** nhé.

Viết lại: .....

听我说完 — tīng wǒ shuō wán
nghe mình nói hết
câu 83

不知不觉 — Bùzhī-bùjué
Từ lúc nào không biết
câu 84

表白 — biǎobái
tỏ tình
câu 85

这么红 — zhème hóng
đỏ thế
câu 86

恋人 — liànrén
người yêu
câu 87

情侣头像 — qínglǚ tóuxiàng
ảnh đại diện đôi
câu 88

在哪儿表白 — Zài nǎr biǎobái
tỏ tình ở đâu
câu 89

才敢说 — cái gǎn shuō
mới dám nói
câu 90

叫你什么 — jiào nǐ shénme
gọi bạn là gì
câu 91

更好的人 — gèng hǎo de rén
người tốt hơn
câu 92

保护你 — bǎohù nǐ
che chở cho bạn
câu 93

很认真 — hěn rènzhēn
nghiêm túc
câu 94

好像猜到 — hǎoxiàng cāidào
Hình như mình đoán được
câu 95

对你好 — duì nǐ hǎo
đối xử tốt với bạn
câu 96

等你的答案 — děng nǐ de dá'àn
chờ câu trả lời
câu 97

终于等到你 — Zhōngyú děngdào nǐ
Cuối cùng cũng đợi được…
câu 98

多久我都等 — duō jiǔ wǒ dōu děng
bao lâu mình cũng đợi
câu 99

注意你 — **zhùyì nǐ** — để ý bạn
câu 100

试试 — **shìshi** — thử
câu 101

误会 — **wùhuì** — hiểu lầm
câu 102

压力 — **yālì** — áp lực
câu 103

互相信任 — **hùxiāng xìnrèn** — tin tưởng nhau
câu 104

你的一切 — **Nǐ de yíqiè** — mọi thứ ở bạn
câu 105

拉黑 — **lāhēi** — chặn
câu 106

一起努力 — **yìqǐ nǔlì** — cùng nhau cố gắng
câu 107

有信心 — **yǒu xìnxīn** — tự tin
câu 108

谈谈 — **tántan** — nói chuyện
câu 109

看到 — **kàndào** — thấy
câu 110

互相喜欢 — **hùxiāng xǐhuan** — đều thích nhau
câu 111

值得更好的人 — **zhíde gèng hǎo de rén** — xứng đáng với người…
câu 112

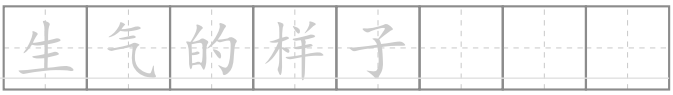
祝你幸福 — **zhù nǐ xìngfú** — chúc bạn hạnh phúc
câu 113

打扰你 — **dǎrǎo nǐ** — làm phiền bạn
câu 114

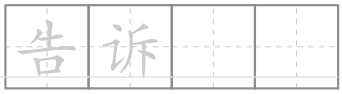
写了一晚上 — **xiě le yì wǎnshang** — soạn cả buổi tối
câu 115

很幸福 — **hěn xìngfú** — rất hạnh phúc
câu 116

生气的样子 **shēngqì de yàngzi**
lúc bạn giận
câu 117



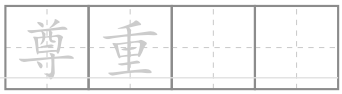
告诉 **gàosu**
báo tin vui
câu 118



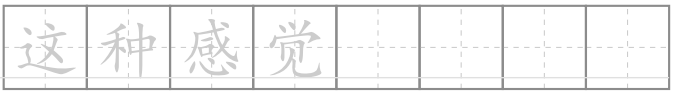
出现 **chūxiàn**
xuất hiện
câu 119



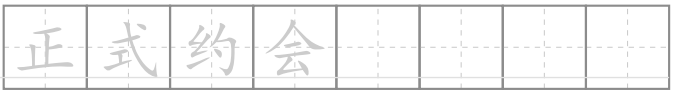
尊重 **zūnzhòng**
tôn trọng
câu 120



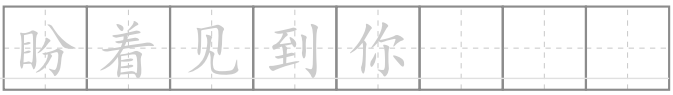
这种感觉 **zhè zhǒng gǎnjué**
cảm giác này
câu 121



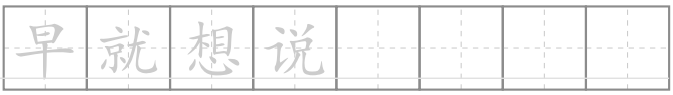
正式约会 **zhèngshì yuēhuì**
hẹn hò chính thức
câu 122



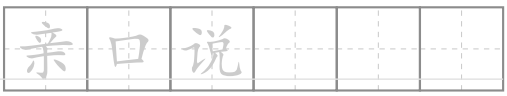
盼着见到你 **pànzhe jiàndào nǐ**
mong được gặp bạn
câu 123



早就想说 **zǎo jiù xiǎng shuō**
muốn nói từ lâu
câu 124



亲口说 **qīnkǒu shuō**
chính miệng bạn nói
câu 125



83 16:54

你先**听我说完**。

Nǐ xiān **tīng wǒ shuō wán**.

Bạn **nghe mình nói hết** đã nhé.

Viết lại: .....

84 17:04

不知不觉，我就喜欢上你了。

Bùzhī-bùjué, wǒ jiù xǐhuan shang nǐ le.

Từ lúc nào không biết, mình đã thích bạn mất rồi.

Viết lại: .....

85 17:18

我打算跟她**表白**。

Wǒ dǎsuan gēn tā **biǎobái**.

Mình định **tỏ tình** với cô ấy.

Viết lại: .....

86 17:29

你脸怎么**这么红**?

Nǐ liǎn zěnme **zhème hóng**?

Sao mặt bạn **đỏ thế**?

Viết lại: .....

87 17:40

那从今天起，我们就是**恋人**了。

Nà cóng jīntiān qǐ, wǒmen jiù shì **liànrén** le.

Vậy từ hôm nay, tụi mình là **người yêu** rồi nhé.

Viết lại: .....

88 17:55

换个**情侣头像**吧?

Huàn ge **qínglǚ tóuxiàng** ba?

Đổi **ảnh đại diện đôi** nhé?

Viết lại: .....

89 18:06

在哪儿表白比较好?

Zài nǎr biǎobái bǐjiào hǎo?

Nên **tỏ tình ở đâu** thì hay nhỉ?

Viết lại: .....

90 18:18

我想了很久**才敢说**。

Wǒ xiǎng le hěn jiǔ **cái gǎn shuō**.

Mình nghĩ lâu lắm rồi **mới dám nói**.

Viết lại: .....

91 18:29

以后我该**叫你什么**?

Yǐhòu wǒ gāi **jiào nǐ shénme**?

Sau này mình nên **gọi bạn là gì** đây?

Viết lại: .....

92 18:41

你让我想变成**更好的人**。

Nǐ ràng wǒ xiǎng biànchéng **gèng hǎo de rén**.

Bạn làm mình muốn trở thành **người tốt hơn**.

Viết lại: .....

93 18:54

我想**保护你**。

Wǒ xiǎng **bǎohù nǐ**.

Mình muốn **che chở cho bạn**.

Viết lại: .....

94 19:04

算，我**很认真**。

Suàn, wǒ **hěn rènzhēn**.

Tính chứ, mình **nghiêm túc** đấy.

Viết lại: .....

95 19:15

我**好像猜到**了。

Wǒ **hǎoxiàng cāidào** le.

Hình như mình đoán được rồi.

Viết lại: .....

96 19:25

我会**对你好**的。

Wǒ huì **duì nǐ hǎo** de.

Mình sẽ **đối xử tốt với bạn**.

Viết lại: .....

97 19:35

我**等你的答案**。

Wǒ **děng nǐ de dá'àn**.

Mình sẽ **chờ câu trả lời** của bạn.

Viết lại: .....

98 19:46

终于等到你了。

Zhōngyú děngdào nǐ le.

Cuối cùng cũng đợi được bạn.

Viết lại: .....

99 19:56

好，**多久我都等**。

Hǎo, **duō jiǔ wǒ dōu děng**.

Được, **bao lâu mình cũng đợi**.

Viết lại: .....

100 20:07

从那天起，我就开始**注意你**了。

Cóng nà tiān qǐ, wǒ jiù kāishǐ **zhùyì nǐ** le.

Từ hôm đó, mình bắt đầu **để ý bạn**.

Viết lại: .....

101 20:22
不**试试**怎么知道。
Bú **shìshi** zěnme zhīdao.
Không **thử** sao biết được.
Viết lại:

102 20:32
我不想让你**误会**。
Wǒ bù xiǎng ràng nǐ **wùhuì**.
Mình không muốn làm bạn **hiểu lầm**.
Viết lại:

103 20:43
你别给我**压力**啊。
Nǐ bié gěi wǒ **yālì** a.
Bạn đừng tạo **áp lực** cho mình nhé.
Viết lại:

104 20:54
我们要**互相信任**。
Wǒmen yào **hùxiāng xìnrèn**.
Tụi mình phải **tin tưởng nhau**.
Viết lại:

105 21:05
你的一切我都喜欢。
Nǐ de yíqiè wǒ dōu xǐhuan.
Mình thích tất cả **mọi thứ ở bạn**.
Viết lại:

106 21:18
你看完别**拉黑**我啊。
Nǐ kàn wán bié **lāhēi** wǒ a.
Đọc xong đừng **chặn** mình nhé.
Viết lại:

107 21:29

我们俩**一起努力**吧。

Wǒmen liǎ **yìqǐ nǔlì** ba.

Tụi mình **cùng nhau cố gắng** nhé.

Viết lại:

108 21:40

真的吗？那我**有信心**了。

Zhēn de ma? Nà wǒ **yǒu xìnxīn** le.

Thật hả? Vậy mình **tự tin** hơn rồi.

Viết lại:

109 21:53

我想认真地跟你**谈谈**。

Wǒ xiǎng rènzhēn de gēn nǐ **tántan**.

Mình muốn **nói chuyện** nghiêm túc với bạn.

Viết lại:

110 22:05

我的消息你**看到**了吗？

Wǒ de xiāoxi nǐ **kàndào** le ma?

Bạn **thấy** tin nhắn của mình chưa?

Viết lại:

111 22:17

原来我们是**互相喜欢**。

Yuánlái wǒmen shì **hùxiāng xǐhuan**.

Hóa ra hai đứa mình **đều thích nhau**.

Viết lại:

112 22:30

你很好，**值得更好的人**。

Nǐ hěn hǎo, **zhíde gèng hǎo de rén**.

Bạn rất tốt, **xứng đáng với người tốt hơn**.

Viết lại:

113 22:44

我还是会**祝你幸福**的。

Wǒ háishi huì **zhù nǐ xìngfú** de.

Mình vẫn sẽ **chúc bạn hạnh phúc**.

Viết lại: .....

114 22:55

以后我不会**打扰你**了。

Yǐhòu wǒ bú huì **dǎrǎo nǐ** le.

Sau này mình sẽ không **làm phiền bạn** nữa.

Viết lại: .....

115 23:07

这条消息我**写了一晚上**。

Zhè tiáo xiāoxi wǒ **xiě le yì wǎnshang**.

Tin nhắn này mình **soạn cả buổi tối** đấy.

Viết lại: .....

116 23:21

跟你在一起，我觉得**很幸福**。

Gēn nǐ zài yìqǐ, wǒ juéde **hěn xìngfú**.

Ở bên bạn, mình thấy **rất hạnh phúc**.

Viết lại: .....

117 23:34

连你**生气的样子**都很可爱。

Lián nǐ **shēngqì de yàngzi** dōu hěn kě'ài.

Kể cả **lúc bạn giận**, mình cũng thấy dễ thương.

Viết lại: .....

118 23:49

我要去**告诉**我最好的朋友。

Wǒ yào qù **gàosu** wǒ zuì hǎo de péngyou.

Mình phải đi **báo tin vui** cho bạn thân mới được.

Viết lại: .....

119 24:01

谢谢你**出现**在我的生命里。

Xièxie nǐ **chūxiàn** zài wǒ de shēngmìng li.

Cảm ơn bạn đã **xuất hiện** trong đời mình.

Viết lại: .....

120 24:14

不管你怎么回答，我都**尊重**你。

Bùguǎn nǐ zěnme huídá, wǒ dōu **zūnzhòng** nǐ.

Dù bạn trả lời thế nào, mình cũng **tôn trọng**.

Viết lại: .....

121 24:29

我从来没对别人有过**这种感觉**。

Wǒ cónglái méi duì biérén yǒu guo **zhè zhǒng gǎnjué**.

Mình chưa từng có **cảm giác này** với ai.

Viết lại: .....

122 24:43

这周末是我们第一次**正式约会**。

Zhè zhōumò shì wǒmen dì-yī cì **zhèngshì yuēhuì**.

Cuối tuần này là buổi **hẹn hò chính thức** đầu tiên.

Viết lại: .....

123 24:57

我每天都**盼着见到你**。

Wǒ měitiān dōu **pànzhe jiàndào nǐ**.

Ngày nào mình cũng **mong được gặp bạn**.

Viết lại: .....

124 25:09

这句话我**早就想说**了。

Zhè jù huà wǒ **zǎo jiù xiǎng shuō** le.

Câu này mình **muốn nói từ lâu** rồi.

Viết lại: .....

125

25:22

想听你**亲口说**。

Xiǎng tīng nǐ **qīnkǒu shuō**.

Mình muốn nghe **chính miệng bạn nói**.

Viết lại:

打个电话 — **dǎ ge diànhuà** — gọi cho anh
câu 126

温水 — **wēnshuǐ** — nước ấm
câu 127

说晚安 — **shuō wǎn'ān** — chúc ngủ ngon
câu 128

刚分开 — **Gāng fēnkāi** — Vừa xa nhau
câu 129

老婆 — **Lǎopo** — Vợ
câu 130

如隔三秋 — **rú gé sān qiū** — tựa ba thu
câu 131

包容 — **bāoróng** — bao dung
câu 132

先挂 — **xiān guà** — cúp trước
câu 133

多穿点 — **duō chuān diǎn** — mặc thêm áo
câu 134

变老 — **biàn lǎo** — già đi
câu 135

永远 — **Yǒngyuǎn** — Mãi mãi
câu 136

干吗 — **gànmá** — làm gì
câu 137

骄傲 — **jiāo'ào** — tự hào
câu 138

陪我 — **péi wǒ** — ở bên em
câu 139

照片 — **zhàopiàn** — tấm ảnh
câu 140

好玩的事 — **hǎowán de shì** — chuyện gì vui
câu 141

全名 — **quánmíng** — cả họ tên
câu 142

保护 — **bǎohù** — bảo vệ
câu 143

穿在你身上 — **chuān zài nǐ shēnshang** — em mặc
câu 144

迟到 — **chídào** — muộn
câu 145

好帅 — **hǎo shuài** — đẹp trai lắm
câu 147

注意安全 — **zhùyì ānquán** — cẩn thận
câu 148

随便穿穿 — **suíbiàn chuānchuan** — mặc đại cái gì
câu 149

保证 — **bǎozhèng** — hứa
câu 150

继续爱你 — **jìxù ài nǐ** — tiếp tục yêu em
câu 151

不管发生什么 — **Bùguǎn fāshēng shénme** — Dù xảy ra chuyện gì
câu 152

努力 — **nǔlì** — cố gắng
câu 153

发个消息 — **fā ge xiāoxi** — nhắn anh một tiếng
câu 154

顺利 — **shùnlì** — suôn sẻ
câu 155

看到你的消息 — **Kàndào nǐ de xiāoxi** — Thấy tin nhắn của em
câu 156

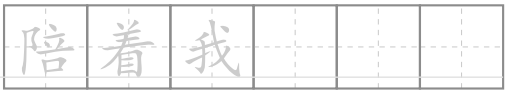
认真工作 — **rènzhēn gōngzuò** — chăm chú làm việc
câu 157

小可爱 — **xiǎo kě'ài** — Cục cưng
câu 158

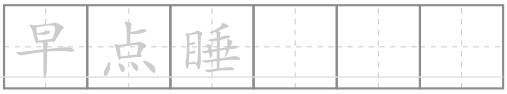
做你自己 — **zuò nǐ zìjǐ** — là chính em
câu 159

陪你过 — **péi nǐ guò** — ở bên
câu 161

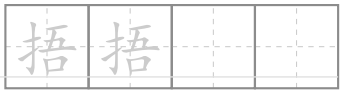
陪着我
câu 162
péizhe wǒ
ở bên em



早点睡
câu 163
zǎo diǎn shuì
đi ngủ sớm



捂捂
câu 164
wǔwu
ủ ấm



126 25:43
能给我**打个电话**吗?
Néng gěi wǒ **dǎ ge diànhuà** ma?
Em **gọi cho anh** một chút được không?
Viết lại:

127 25:54
先喝杯**温水**。
Xiān hē bēi **wēnshuǐ**.
Uống một cốc **nước ấm** trước đã.
Viết lại:

128 26:04
跟我**说晚安**。
Gēn wǒ **shuō wǎn'ān**.
Nói **chúc ngủ ngon** với anh đi.
Viết lại:

129 26:15
刚分开就想你了。
Gāng fēnkāi jiù xiǎng nǐ le.
Vừa xa nhau đã nhớ rồi.
Viết lại:

130 26:26
老婆，今晚吃什么?
Lǎopo, jīnwǎn chī shénme?
Vợ ơi, tối nay ăn gì?
Viết lại:

131 26:38
一日不见，**如隔三秋**。
Yí rì bú jiàn, **rú gé sān qiū**.
Một ngày không gặp **tựa ba thu**.
Viết lại:

132 26:50

谢谢你一直**包容**我。

Xièxie nǐ yìzhí **bāoróng** wǒ.

Cảm ơn em luôn **bao dung** anh.

Viết lại: .....

133 27:02

你**先挂**。

Nǐ **xiān guà**.

Em **cúp trước** đi.

Viết lại: .....

134 27:10

今天降温，记得**多穿点**。

Jīntiān jiàngwēn, jìde **duō chuān diǎn**.

Hôm nay trời trở lạnh, nhớ **mặc thêm áo**.

Viết lại: .....

135 27:25

我们一起慢慢**变老**吧。

Wǒmen yìqǐ mànmàn **biàn lǎo** ba.

Mình cùng nhau **già đi** nhé.

Viết lại: .....

136 27:36

永远爱你。

Yǒngyuǎn ài nǐ.

Mãi mãi yêu em.

Viết lại: .....

137 27:46

你在**干吗**呢?

Nǐ zài **gànmá** ne?

Em đang **làm gì** đấy?

Viết lại: .....

138 27:56
我为你**骄傲**。
Wǒ wèi nǐ **jiāo'ào**.
Anh **tự hào** về em.
Viết lại:

139 28:06
我要你**陪我**。
Wǒ yào nǐ **péi wǒ**.
Em muốn anh **ở bên em**.
Viết lại:

140 28:15
给你发张**照片**。
Gěi nǐ fā zhāng **zhàopiàn**.
Gửi em một **tấm ảnh** nè.
Viết lại:

141 28:26
今天遇到什么**好玩的事**了？
Jīntiān yùdào shénme **hǎowán de shì** le?
Hôm nay gặp **chuyện gì vui** không?
Viết lại:

142 28:38
别叫我**全名**，听着像生气了。
Bié jiào wǒ **quánmíng**, tīngzhe xiàng shēngqì le.
Đừng gọi **cả họ tên** em, nghe như đang giận ấy.
Viết lại:

143 28:53
我会**保护**你的。
Wǒ huì **bǎohù** nǐ de.
Anh sẽ **bảo vệ** em.
Viết lại:

144 29:03

这条裙子**穿在你身上**真好看。

Zhè tiáo qúnzi **chuān zài nǐ shēnshang** zhēn hǎokàn.

Chiếc váy này **em mặc** đẹp thật.

Viết lại: .....

145 29:18

快起来，要**迟到**了！

Kuài qǐlai, yào **chídào** le!

Dậy mau, sắp **muộn** rồi!

Viết lại: .....

146 29:30

你**笑起来**最好看。

Nǐ **xiào qǐlai** zuì hǎokàn.

Em **cười lên** là đẹp nhất.

Viết lại: .....

147 29:41

你穿白衬衫**好帅**。

Nǐ chuān bái chènshān **hǎo shuài**.

Anh mặc sơ mi trắng **đẹp trai lắm**.

Viết lại: .....

148 29:53

上班路上**注意安全**。

Shàngbān lùshang **zhùyì ānquán**.

Trên đường đi làm **cẩn thận** nhé.

Viết lại: .....

149 30:05

你**随便穿穿**都好看。

Nǐ **suíbiàn chuānchuan** dōu hǎokàn.

Em **mặc đại cái gì** cũng đẹp.

Viết lại: .....

150 30:17

我**保证**一直对你好。

Wǒ **bǎozhèng** yìzhí duì nǐ hǎo.

Anh **hứa** sẽ luôn đối tốt với em.

Viết lại: .....

151 30:30

明天也要**继续爱你**。

Míngtiān yě yào **jìxù ài nǐ**.

Ngày mai anh vẫn **tiếp tục yêu em**.

Viết lại: .....

152 30:42

不管发生什么，我都在。

Bùguǎn fāshēng shénme, wǒ dōu zài.

Dù xảy ra chuyện gì, anh vẫn ở đây.

Viết lại: .....

153 30:56

我会**努力**让你幸福的。

Wǒ huì **nǔlì** ràng nǐ xìngfú de.

Anh sẽ **cố gắng** để em được hạnh phúc.

Viết lại: .....

154 31:08

到公司了给我**发个消息**。

Dào gōngsī le gěi wǒ **fā ge xiāoxi**.

Đến công ty thì **nhắn anh một tiếng**.

Viết lại: .....

155 31:20

有我在，今天一定很**顺利**。

Yǒu wǒ zài, jīntiān yídìng hěn **shùnlì**.

Có anh đây, hôm nay chắc chắn **suôn sẻ**.

Viết lại: .....

156 31:35
看到你的消息我就笑了。
Kàndào nǐ de xiāoxi wǒ jiù xiào le.
Thấy tin nhắn của em là anh cười.
Viết lại:

157 31:48
你**认真工作**的样子最帅。
Nǐ **rènzhēn gōngzuò** de yàngzi zuì shuài.
Dáng vẻ **chăm chú làm việc** của anh đẹp trai nhất.
Viết lại:

158 32:01
我的**小可爱**，过来让我看看。
Wǒ de **xiǎo kě'ài**, guòlai ràng wǒ kànkan.
Cục cưng của anh, lại đây anh xem nào.
Viết lại:

159 32:15
你不用改变，**做你自己**就好。
Nǐ búyòng gǎibiàn, **zuò nǐ zìjǐ** jiù hǎo.
Em không cần thay đổi, cứ **là chính em** là được.
Viết lại:

160 32:29
遇到你，我才知道什么是**幸福**。
Yùdào nǐ, wǒ cái zhīdao shénme shì **xìngfú**.
Gặp em, anh mới biết thế nào là **hạnh phúc**.
Viết lại:

161 32:44
你的每个生日我都会**陪你过**。
Nǐ de měi ge shēngrì wǒ dōu huì **péi nǐ guò**.
Mỗi sinh nhật của em, anh đều sẽ **ở bên**.
Viết lại:

162 32:58

谢谢你在我难过的时候**陪着我**。

Xièxie nǐ zài wǒ nánguò de shíhou **péizhe wǒ**.

Cảm ơn anh đã **ở bên em** lúc em buồn.

Viết lại: .....

163 33:11

不早了，**早点睡**吧。

Bù zǎo le, **zǎo diǎn shuì** ba.

Muộn rồi, em **đi ngủ sớm** đi.

Viết lại: .....

164 33:23

你的手好凉，我给你**捂捂**。

Nǐ de shǒu hǎo liáng, wǒ gěi nǐ **wǔwu**.

Tay em lạnh quá, để anh **ủ ấm** cho.

Viết lại: .....

出事 — câu 165
chūshì
xảy ra chuyện

真心话 — câu 166
zhēnxīn huà
lời thật lòng

会变老 — câu 167
huì biàn lǎo
mau già

肯理我 — câu 168
kěn lǐ wǒ
chịu để ý đến anh

看海 — câu 169
kàn hǎi
ngắm biển

惊喜 — câu 170
jīngxǐ
bất ngờ

别管我 — câu 171
bié guǎn wǒ
kệ em

有关 — câu 172
yǒuguān
liên quan

换作是我 — câu 173
Huànzuò shì wǒ
Nếu là anh

罚你 — câu 174
Fá nǐ
Phạt anh

让我猜 — câu 175
ràng wǒ cāi
bắt anh phải đoán

不吵了 — câu 176
bù chǎo le
không cãi nữa

骗我 — câu 177
piàn wǒ
lừa em

担心 — câu 178
dānxīn
lo

想不出来 — câu 180
xiǎng bu chūlai
không ra

笑脸 — câu 181
xiàoliǎn
nụ cười

原谅 — câu 182
yuánliàng
tha

原谅我 — yuánliàng wǒ — tha thứ cho anh
câu 183

嘴甜 — zuǐ tián — nói ngọt
câu 184

别生气 — Bié shēngqì — đừng giận
câu 185

回消息 — huí xiāoxi — trả lời tin nhắn
câu 186

先道歉 — xiān dàoqiàn — chủ động xin lỗi
câu 187

十几条 — shí jǐ tiáo — mười mấy tin
câu 188

提前告诉你 — tíqián gàosu nǐ — báo trước cho em
câu 189

道歉 — dàoqiàn — xin lỗi
câu 191

笑话 — xiàohua — chuyện cười
câu 192

当真 — dàngzhēn — tưởng thật
câu 193

紧张 — jǐnzhāng — căng thẳng
câu 194

接受 — jiēshòu — chấp nhận
câu 195

好好谈谈 — hǎohǎo tántan — nói chuyện đàng hoàng
câu 196

改变 — gǎibiàn — thay đổi
câu 197

吃顿好的 — chī dùn hǎo de — ăn bữa ngon
câu 198

理解 — lǐjiě — thấu hiểu
câu 201

一起解决 — yìqǐ jiějué — cùng giải quyết
câu 202

不对的地方 **bú duì de dìfang**
chỗ không đúng
câu 203

不 对 的 地 方

165 33:42
我就是怕你**出事**。
Wǒ jiù shì pà nǐ **chūshì**.
Em chỉ sợ anh **xảy ra chuyện**.
Viết lại:

166 33:53
那些话不是我的**真心话**。
Nàxiē huà bú shì wǒ de **zhēnxīn huà**.
Những lời đó không phải **lời thật lòng** của anh.
Viết lại:

167 34:07
生气**会变老**的。
Shēngqì **huì biàn lǎo** de.
Giận nhiều sẽ **mau già** đấy.
Viết lại:

168 34:18
终于**肯理我**了。
Zhōngyú **kěn lǐ wǒ** le.
Cuối cùng em cũng **chịu để ý đến anh** rồi.
Viết lại:

169 34:30
周末带你去**看海**。
Zhōumò dài nǐ qù **kàn hǎi**.
Cuối tuần anh đưa em đi **ngắm biển**.
Viết lại:

170 34:41
其实我准备了**惊喜**。
Qíshí wǒ zhǔnbèile **jīngxǐ**.
Thật ra anh có chuẩn bị **bất ngờ** đấy.
Viết lại:

171 34:54
我没生气，你**别管我**。
Wǒ méi shēngqì, nǐ **bié guǎn wǒ**.
Em không giận, anh **kệ em** đi.
Viết lại:

172 35:06
跟昨天的事**有关**吗？
Gēn zuótiān de shì **yǒuguān** ma?
Có **liên quan** đến chuyện hôm qua không?
Viết lại:

173 35:18
换作是我，我也会着急。
Huànzuò shì wǒ, wǒ yě huì zháojí.
Nếu là anh, anh cũng sẽ sốt ruột.
Viết lại:

174 35:32
罚你洗一个星期的碗。
Fá nǐ xǐ yí ge xīngqī de wǎn.
Phạt anh rửa bát một tuần.
Viết lại:

175 35:43
别**让我猜**。
Bié **ràng wǒ cāi**.
Đừng **bắt anh phải đoán**.
Viết lại:

176 35:53
好，**不吵了**。
Hǎo, **bù chǎo le**.
Ừ, **không cãi nữa**.
Viết lại:

177 36:03
你**骗我**？讨厌！
Nǐ **piàn wǒ**? Tǎoyàn!
Anh **lừa em** à? Ghét anh ghê!
Viết lại:

178 36:16
我**担心**死了。
Wǒ **dānxīn** sǐ le.
Em **lo** muốn chết.
Viết lại:

179 36:26
你**误会**我了。
Nǐ **wùhuì** wǒ le.
Anh **hiểu lầm** em rồi.
Viết lại:

180 36:36
我想了半天也**想不出来**。
Wǒ xiǎngle bàntiān yě **xiǎng bu chūlai**.
Anh nghĩ mãi mà **không ra**.
Viết lại:

181 36:49
那赏我一个**笑脸**好不好？
Nà shǎng wǒ yí ge **xiàoliǎn** hǎo bu hǎo?
Vậy ban cho anh một **nụ cười** được không?
Viết lại:

182 37:01
这次就**原谅**你。
Zhè cì jiù **yuánliàng** nǐ.
Lần này em **tha** cho anh.
Viết lại:

183 37:12
你能**原谅我**吗?
Nǐ néng **yuánliàng wǒ** ma?
Em có thể **tha thứ cho anh** không?
Viết lại:

184 37:22
少来，**嘴甜**没用。
Shǎo lái, **zuǐ tián** méi yòng.
Thôi đi, **nói ngọt** vô ích.
Viết lại:

185 37:34
别生气，是我不对。
Bié shēngqì, shì wǒ bú duì.
Em **đừng giận**, là anh không đúng.
Viết lại:

186 37:46
你怎么不**回消息**?
Nǐ zěnme bù **huí xiāoxi**?
Sao anh không **trả lời tin nhắn**?
Viết lại:

187 37:58
谁错了谁**先道歉**。
Shéi cuò le shéi **xiān dàoqiàn**.
Ai sai thì người đó **chủ động xin lỗi**.
Viết lại:

188 38:10
我给你发了**十几条**。
Wǒ gěi nǐ fāle **shí jǐ tiáo**.
Em nhắn cho anh **mười mấy tin** rồi.
Viết lại:

189 38:22
好，我会**提前告诉你**。
Hǎo, wǒ huì **tíqián gàosu nǐ**.
Được, anh sẽ **báo trước cho em**.
Viết lại:

190 38:34
我觉得你不**尊重**我。
Wǒ juéde nǐ bù **zūnzhòng** wǒ.
Em thấy anh không **tôn trọng** em.
Viết lại:

191 38:46
我认真地向你**道歉**。
Wǒ rènzhēn de xiàng nǐ **dàoqiàn**.
Anh nghiêm túc **xin lỗi** em.
Viết lại:

192 38:57
那我给你讲个**笑话**。
Nà wǒ gěi nǐ jiǎng ge **xiàohua**.
Vậy anh kể em nghe **chuyện cười** nhé.
Viết lại:

193 39:09
我开玩笑的，你**当真**了。
Wǒ kāi wánxiào de, nǐ **dàngzhēn** le.
Anh nói đùa thôi, em lại **tưởng thật**.
Viết lại:

194 39:22
不是，我只是有点**紧张**。
Bú shì, wǒ zhǐshì yǒudiǎn **jǐnzhāng**.
Không phải, anh chỉ hơi **căng thẳng**.
Viết lại:

195 39:36
这个道歉态度我**接受**。
Zhège dàoqiàn tàidu wǒ **jiēshòu**.
Thái độ xin lỗi này thì em **chấp nhận**.
Viết lại:

196 39:49
我们坐下来**好好谈谈**。
Wǒmen zuò xiàlai **hǎohǎo tántan**.
Mình ngồi xuống **nói chuyện đàng hoàng** nhé.
Viết lại:

197 40:01
我们都需要**改变**一点。
Wǒmen dōu xūyào **gǎibiàn** yìdiǎn.
Mình đều cần **thay đổi** một chút.
Viết lại:

198 40:13
走，和好了去**吃顿好的**。
Zǒu, héhǎo le qù **chī dùn hǎo de**.
Đi thôi, làm hòa rồi đi **ăn bữa ngon**.
Viết lại:

199 40:27
是不是最近**压力**太大了？
Shì bu shì zuìjìn **yālì** tài dà le?
Có phải dạo này **áp lực** lớn quá không?
Viết lại:

200 40:41
你**生气的样子**也很可爱。
Nǐ **shēngqì de yàngzi** yě hěn kě'ài.
Lúc em giận trông cũng đáng yêu.
Viết lại:

201 40:54

其实我只是想被你**理解**。

Qíshí wǒ zhǐshì xiǎng bèi nǐ **lǐjiě**.

Thật ra em chỉ muốn được anh **thấu hiểu**.

Viết lại: .....

202 41:07

不管是什么，我们**一起解决**。

Bùguǎn shì shénme, wǒmen **yìqǐ jiějué**.

Dù là gì, mình **cùng giải quyết**.

Viết lại: .....

203 41:21

我也有**不对的地方**，对不起。

Wǒ yě yǒu **bú duì de dìfang**, duìbuqǐ.

Em cũng có **chỗ không đúng**, xin lỗi anh.

Viết lại: .....

多想
duō xiǎng
nghĩ nhiều
câu 204

谎话
huǎnghuà
Lời nói dối
câu 205

烦
fán
phiền
câu 206

有男朋友
yǒu nánpéngyou
có người yêu
câu 207

只有你
zhǐ yǒu nǐ
chỉ có em
câu 208

都信
dōu xìn
cũng tin
câu 209

普通同事
pǔtōng tóngshì
đồng nghiệp bình thường
câu 210

眼里
yǎn li
Trong mắt anh
câu 211

点赞
diǎnzàn
thả tim
câu 212

变心
biànxīn
thay lòng
câu 213

瞒着我
Mánzhe wǒ
Giấu em
câu 214

有我
yǒu wǒ
có anh
câu 215

不舒服
bù shūfu
không thoải mái
câu 216

审犯人
shěn fànrén
tra hỏi phạm nhân
câu 217

认识
rènshi
quen
câu 218

解释
jiěshì
giải thích
câu 219

信任
xìnrèn
tin
câu 220

拒绝 — **jùjué** — từ chối
câu 221

别担心 — **bié dānxīn** — đừng lo
câu 222

比对我好 — **bǐ duì wǒ hǎo** — tốt hơn với em
câu 224

谈工作 — **tán gōngzuò** — bàn công việc
câu 225

跟任何人比 — **gēn rènhé rén bǐ** — so với ai
câu 226

基础 — **jīchǔ** — nền tảng
câu 227

失望 — **shīwàng** — thất vọng
câu 228

完全放心 — **wánquán fàngxīn** — hoàn toàn yên tâm
câu 229

够酸 — **gòu suān** — đủ chua
câu 230

陪你玩 — **péi nǐ wán** — chơi với em
câu 231

第一位 — **dì-yī wèi** — ưu tiên số một
câu 232

限制 — **xiànzhì** — hạn chế
câu 233

无条件 — **wú tiáojiàn** — vô điều kiện
câu 234

长久 — **chángjiǔ** — bền
câu 235

找回来 — **zhǎo huílai** — lấy lại
câu 236

204 41:39

怕你**多想**，所以没说。

Pà nǐ **duō xiǎng**, suǒyǐ méi shuō.

Sợ em **nghĩ nhiều** nên anh không nói.

Viết lại:

205 41:52

再小的**谎话**也会伤人。

Zài xiǎo de **huǎnghuà** yě huì shāng rén.

Lời nói dối dù nhỏ cũng làm tổn thương.

Viết lại:

206 42:06

我问这么多，你不会**烦**吧?

Wǒ wèn zhème duō, nǐ bú huì **fán** ba?

Em hỏi nhiều thế, anh không thấy **phiền** chứ?

Viết lại:

207 42:20

有两个女生，都**有男朋友**了。

Yǒu liǎng ge nǚshēng, dōu **yǒu nánpéngyou** le.

Có hai bạn nữ, đều **có người yêu** rồi.

Viết lại:

208 42:35

我心里**只有你**。

Wǒ xīnli **zhǐ yǒu nǐ**.

Trong lòng anh **chỉ có em**.

Viết lại:

209 42:45

你说的我**都信**。

Nǐ shuō de wǒ **dōu xìn**.

Em nói gì anh **cũng tin**.

Viết lại:

210 42:56

她只是**普通同事**。

Tā zhǐshì **pǔtōng tóngshì**.

Cô ấy chỉ là **đồng nghiệp bình thường**.

Viết lại: .....

211 43:07

我的**眼里**只有你。

Wǒ de **yǎn li** zhǐ yǒu nǐ.

Trong mắt anh chỉ có em.

Viết lại: .....

212 43:19

你为什么给她**点赞**?

Nǐ wèishénme gěi tā **diǎnzàn**?

Sao anh lại **thả tim** ảnh cô ấy?

Viết lại: .....

213 43:30

放心，我不会**变心**的。

Fàngxīn, wǒ bú huì **biànxīn** de.

Yên tâm, anh không **thay lòng** đâu.

Viết lại: .....

214 43:43

瞒着我才会让我多想。

Mánzhe wǒ cái huì ràng wǒ duō xiǎng.

Giấu em mới làm em nghĩ nhiều.

Viết lại: .....

215 43:55

一切**有我**。

Yíqiè **yǒu wǒ**.

Mọi chuyện đã **có anh**.

Viết lại: .....

216 44:05

你有些话让我**不舒服**。

Nǐ yǒuxiē huà ràng wǒ **bù shūfu**.

Có vài câu anh nói làm em **không thoải mái**.

Viết lại: .....

217 44:18

别像**审犯人**一样问我。

Bié xiàng **shěn fànrén** yíyàng wèn wǒ.

Đừng hỏi em như **tra hỏi phạm nhân**.

Viết lại: .....

218 44:31

你跟他是在哪儿**认识**的?

Nǐ gēn tā shì zài nǎr **rènshi** de?

Em **quen** anh ta ở đâu?

Viết lại: .....

219 44:42

你听我**解释**。

Nǐ tīng wǒ **jiěshì**.

Em nghe anh **giải thích** đã.

Viết lại: .....

220 44:52

谢谢你**信任**我。

Xièxie nǐ **xìnrèn** wǒ.

Cảm ơn anh đã **tin** em.

Viết lại: .....

221 45:02

我已经**拒绝**她了。

Wǒ yǐjīng **jùjué** tā le.

Anh đã **từ chối** cô ấy rồi.

Viết lại: .....

222 45:12
抱抱你，**别担心**了。
Bàobao nǐ, **bié dānxīn** le.
Ôm em nào, **đừng lo** nữa.
Viết lại:

223 45:25
我**尊重**你的选择。
Wǒ **zūnzhòng** nǐ de xuǎnzé.
Anh **tôn trọng** lựa chọn của em.
Viết lại:

224 45:37
你对猫都**比对我好**。
Nǐ duì māo dōu **bǐ duì wǒ hǎo**.
Anh đối với mèo còn **tốt hơn với em**.
Viết lại:

225 45:49
我们只是在**谈工作**。
Wǒmen zhǐshì zài **tán gōngzuò**.
Bọn anh chỉ **bàn công việc** thôi.
Viết lại:

226 46:01
你不用**跟任何人比**。
Nǐ búyòng **gēn rènhé rén bǐ**.
Em không cần **so với ai** cả.
Viết lại:

227 46:12
信任是爱情的**基础**。
Xìnrèn shì àiqíng de **jīchǔ**.
Tin tưởng là **nền tảng** của tình yêu.
Viết lại:

228 46:25
我不会让你**失望**的。
Wǒ bú huì ràng nǐ **shīwàng** de.
Anh sẽ không làm em **thất vọng**.
Viết lại:

229 46:36
你出差，我**完全放心**。
Nǐ chūchāi, wǒ **wánquán fàngxīn**.
Em đi công tác, anh **hoàn toàn yên tâm**.
Viết lại:

230 46:49
不用，我已经**够酸**了。
Búyòng, wǒ yǐjīng **gòu suān** le.
Không cần, em đã **đủ chua** rồi.
Viết lại:

231 47:02
那我不玩了，**陪你玩**。
Nà wǒ bù wán le, **péi nǐ wán**.
Vậy anh không chơi nữa, **chơi với em**.
Viết lại:

232 47:15
你永远是我的**第一位**。
Nǐ yǒngyuǎn shì wǒ de **dì-yī wèi**.
Em mãi là **ưu tiên số một** của anh.
Viết lại:

233 47:27
我不会**限制**你交朋友。
Wǒ bú huì **xiànzhì** nǐ jiāo péngyou.
Anh sẽ không **hạn chế** em kết bạn.
Viết lại:

234 47:39

我愿意**无条件**相信你。

Wǒ yuànyì **wú tiáojiàn** xiāngxìn nǐ.

Em sẵn lòng tin anh **vô điều kiện**.

Viết lại: .....

235 47:51

互相尊重，感情才能**长久**。

Hùxiāng zūnzhòng, gǎnqíng cái néng **chángjiǔ**.

Tôn trọng nhau thì tình cảm mới **bền**.

Viết lại: .....

236 48:06

信任没了就很难**找回来**。

Xìnrèn méile jiù hěn nán **zhǎo huílai**.

Mất lòng tin rồi thì khó **lấy lại**.

Viết lại: .....

237 48:20

信任是你给我最好的礼物。

Xìnrèn shì nǐ gěi wǒ zuì hǎo de lǐwù.

Lòng tin là món quà tuyệt nhất em dành cho anh.

Viết lại: .....

延迟 — **yánchí** — bị trễ
câu 238

整整三十天 — **zhěngzhěng sānshí tiān** — tròn ba mươi ngày
câu 239

时区 — **shíqū** — múi giờ
câu 240

机票 — **Jīpiào** — Vé máy bay
câu 241

养 — **yǎng** — Nuôi
câu 242

待多久 — **dāi duō jiǔ** — ở được bao lâu
câu 243

见面 — **jiànmiàn** — gặp nhau
câu 244

我来拿 — **wǒ lái ná** — anh xách
câu 245

清单 — **qīngdān** — danh sách
câu 246

剪了个头发 — **jiǎnle ge tóufa** — cắt tóc
câu 247

一直异地 — **yìzhí yìdì** — yêu xa mãi
câu 248

跟爸妈说 — **gēn bà mā shuō** — báo với bố mẹ
câu 249

晚点 — **wǎndiǎn** — chậm
câu 250

下午两点 — **xiàwǔ liǎng diǎn** — hai giờ chiều
câu 251

多聊一会儿 — **duō liáo yíhuìr** — nói chuyện lâu hơn
câu 252

合照 — **hézhào** — ảnh chụp chung
câu 253

同一个月亮 — **tóng yí ge yuèliang** — chung một vầng trăng
câu 254

床头 — **chuángtóu** — đầu giường
câu 255

手写信 — **shǒuxiě xìn** — thư tay
câu 256

心意 — **xīnyì** — tấm lòng
câu 257

新裙子 — **xīn qúnzi** — váy mới
câu 258

照顾好自己 — **zhàogù hǎo zìjǐ** — chăm sóc mình
câu 259

工作机会 — **gōngzuò jīhuì** — cơ hội việc làm
câu 260

好几遍 — **hǎo jǐ biàn** — mấy lần
câu 261

订了花 — **dìngle huā** — đặt hoa
câu 262

再也不用 — **Zàiyě búyòng** — Không bao giờ phải
câu 263

上次见面 — **Shàng cì jiànmiàn** — Lần cuối gặp nhau
câu 264

我不在 — **Wǒ bú zài** — Không có anh
câu 265

没骗我 — **Méi piàn wǒ** — Không lừa em
câu 266

只剩 — **Zhǐ shèng** — Chỉ còn
câu 267

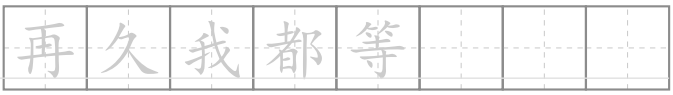
支持你 — **zhīchí nǐ** — ủng hộ anh
câu 268

抱一下 — **bào yíxià** — ôm một cái
câu 269

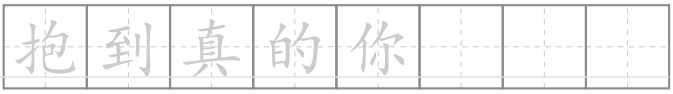
数字 — **shùzì** — con số
câu 270

最后一班 — **zuìhòu yì bān** — chuyến cuối cùng
câu 271

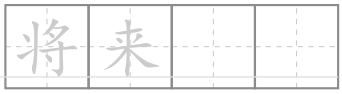
再久我都等 **zài jiǔ wǒ dōu děng**
bao lâu anh cũng đợi
câu 272



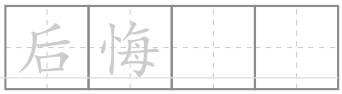
抱到真的你 **bàodào zhēn de nǐ**
ôm được em thật
câu 273



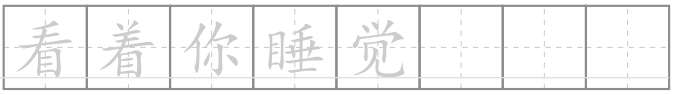
将来 **jiānglái**
tương lai
câu 275



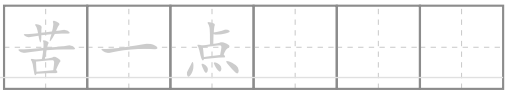
后悔 **hòuhuǐ**
hối hận
câu 276



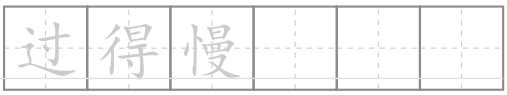
看着你睡觉 **Kànzhe nǐ shuìjiào**
Nhìn em ngủ
câu 277



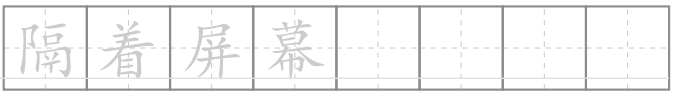
苦一点 **kǔ yìdiǎn**
khổ một chút
câu 278



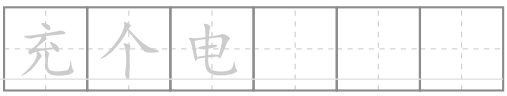
过得慢 **guò de màn**
trôi chậm
câu 279



隔着屏幕 **gézhe píngmù**
qua màn hình
câu 280



充个电 **chōng ge diàn**
sạc
câu 281



238 48:39
有**延迟**，你说慢点。
Yǒu **yánchí**, nǐ shuō màn diǎn.
Tiếng **bị trễ**, em nói chậm chút.
Viết lại:

239 48:52
还有**整整三十天**。
Hái yǒu **zhěngzhěng sānshí tiān**.
Còn **tròn ba mươi ngày**.
Viết lại:

240 49:03
我手机上设了两个**时区**。
Wǒ shǒujī shang shèle liǎng ge **shíqū**.
Em cài hai **múi giờ** trên điện thoại.
Viết lại:

241 49:16
机票订好了，下月十五号。
Jīpiào dìnghǎo le, xià yuè shíwǔ hào.
Vé máy bay đặt xong rồi, mười lăm tháng sau.
Viết lại:

242 49:30
再**养**一只猫。
Zài **yǎng** yì zhī māo.
Nuôi thêm một chú mèo nữa.
Viết lại:

243 49:40
这次能**待多久**？
Zhè cì néng **dāi duō jiǔ**?
Lần này em **ở được bao lâu**?
Viết lại:

244 49:51
还有几天能**见面**?
Hái yǒu jǐ tiān néng **jiànmiàn**?
Còn mấy ngày nữa thì **gặp nhau**?
Viết lại: .....

245 50:02
箱子给我，**我来拿**。
Xiāngzi gěi wǒ, **wǒ lái ná**.
Đưa vali đây, **anh xách** cho.
Viết lại: .....

246 50:13
我列了一个和你一起做的**清单**。
Wǒ lièle yí ge hé nǐ yìqǐ zuò de **qīngdān**.
Em đã lên **danh sách** việc muốn làm cùng anh.
Viết lại: .....

247 50:27
我也去**剪了个头发**。
Wǒ yě qù **jiǎnle ge tóufa**.
Anh cũng đi **cắt tóc** rồi.
Viết lại: .....

248 50:38
我们不能**一直异地**。
Wǒmen bù néng **yìzhí yìdì**.
Mình không thể **yêu xa mãi** được.
Viết lại: .....

249 50:49
我已经**跟爸妈说**了。
Wǒ yǐjīng **gēn bà mā shuō** le.
Anh đã **báo với bố mẹ** rồi.
Viết lại: .....

250 51:00

飞机**晚点**半个小时。

Fēijī **wǎndiǎn** bàn ge xiǎoshí.

Máy bay bị **chậm** nửa tiếng.

Viết lại:

251 51:12

我这边晚上八点，你那边**下午两点**。

Wǒ zhèbiān wǎnshang bā diǎn, nǐ nàbiān **xiàwǔ liǎng diǎn**.

Tám giờ tối bên anh là **hai giờ chiều** bên em.

Viết lại:

252 51:28

周末我们**多聊一会儿**。

Zhōumò wǒmen **duō liáo yíhuìr**.

Cuối tuần mình **nói chuyện lâu hơn** nhé.

Viết lại:

253 51:40

我还放了我们的**合照**。

Wǒ hái fàngle wǒmen de **hézhào**.

Anh còn gửi kèm **ảnh chụp chung** của mình.

Viết lại:

254 51:52

我们看的是**同一个月亮**。

Wǒmen kàn de shì **tóng yí ge yuèliang**.

Mình đang ngắm **chung một vầng trăng**.

Viết lại:

255 52:03

我把你的照片放在**床头**。

Wǒ bǎ nǐ de zhàopiàn fàng zài **chuángtóu**.

Em để ảnh anh ở **đầu giường**.

Viết lại:

256 52:16
我给你写了一封**手写信**。
Wǒ gěi nǐ xiěle yì fēng **shǒuxiě xìn**.
Em viết cho anh một bức **thư tay**.
Viết lại: .....

257 52:28
礼物不重要，**心意**最重要。
Lǐwù bú zhòngyào, **xīnyì** zuì zhòngyào.
Quà không quan trọng, quan trọng là **tấm lòng**.
Viết lại: .....

258 52:42
为了见你我买了**新裙子**。
Wèile jiàn nǐ wǒ mǎile **xīn qúnzi**.
Để gặp anh, em mua **váy mới** rồi.
Viết lại: .....

259 52:56
你在那边要**照顾好自己**。
Nǐ zài nàbiān yào **zhàogù hǎo zìjǐ**.
Em ở bên đó phải tự **chăm sóc mình** nhé.
Viết lại: .....

260 53:09
你那边的**工作机会**多吗？
Nǐ nàbiān de **gōngzuò jīhuì** duō ma?
Bên em **cơ hội việc làm** có nhiều không?
Viết lại: .....

261 53:22
我听了**好几遍**。
Wǒ tīngle **hǎo jǐ biàn**.
Em nghe đi nghe lại **mấy lần** liền.
Viết lại: .....

262 53:33
我给你**订了花**，送到你公司。
Wǒ gěi nǐ **dìngle huā**, sòngdào nǐ gōngsī.
Anh **đặt hoa** giao đến công ty em rồi.

Viết lại: .....

263 53:46
再也不用在机场说再见了。
Zàiyě búyòng zài jīchǎng shuō zàijiàn le.
Không bao giờ phải tạm biệt ở sân bay nữa.

Viết lại: .....

264 53:59
上次见面已经是三个月前了。
Shàng cì jiànmiàn yǐjīng shì sān ge yuè qián le.
Lần cuối gặp nhau đã là ba tháng trước.

Viết lại: .....

265 54:13
我不在就抱着它。
Wǒ bú zài jiù bàozhe tā.
Không có anh thì ôm nó nhé.

Viết lại: .....

266 54:25
真的吗？**没骗我**吧？
Zhēn de ma? **Méi piàn wǒ** ba?
Thật không? **Không lừa em** chứ?

Viết lại: .....

267 54:38
只剩一个星期了！
Zhǐ shèng yí ge xīngqī le!
Chỉ còn một tuần nữa thôi!

Viết lại: .....

268 54:49
太好了，我**支持你**。
Tài hǎo le, wǒ **zhīchí nǐ**.
Tuyệt quá, em **ủng hộ anh**.
Viết lại:

269 55:01
过来，让我**抱一下**。
Guòlai, ràng wǒ **bào yíxià**.
Lại đây, để anh **ôm một cái**.
Viết lại:

270 55:12
距离只是一个**数字**。
Jùlí zhǐshì yí ge **shùzì**.
Khoảng cách chỉ là **con số**.
Viết lại:

271 55:24
晚上九点，**最后一班**。
Wǎnshang jiǔ diǎn, **zuìhòu yì bān**.
Chín giờ tối, **chuyến cuối cùng**.
Viết lại:

272 55:37
没关系，**再久我都等**。
Méi guānxi, **zài jiǔ wǒ dōu děng**.
Không sao, **bao lâu anh cũng đợi**.
Viết lại:

273 55:50
终于**抱到真的你**了。
Zhōngyú **bàodào zhēn de nǐ** le.
Cuối cùng cũng **ôm được em thật** rồi.
Viết lại:

274 56:01
明天就见面了，好**紧张**。
Míngtiān jiù jiànmiàn le, hǎo **jǐnzhāng**.
Ngày mai là gặp rồi, **hồi hộp** quá.
Viết lại:

275 56:16
我们都在为**将来**努力。
Wǒmen dōu zài wèi **jiānglái** nǔlì.
Mình đều đang cố gắng vì **tương lai**.
Viết lại:

276 56:27
我从来没**后悔**选择你。
Wǒ cónglái méi **hòuhuǐ** xuǎnzé nǐ.
Anh chưa bao giờ **hối hận** vì chọn em.
Viết lại:

277 56:39
看着你睡觉也觉得幸福。
Kànzhe nǐ shuìjiào yě juéde xìngfú.
Nhìn em ngủ cũng thấy hạnh phúc.
Viết lại:

278 56:53
现在**苦一点**，以后会甜的。
Xiànzài **kǔ yìdiǎn**, yǐhòu huì tián de.
Bây giờ **khổ một chút**, sau này sẽ ngọt ngào.
Viết lại:

279 57:08
越到见面越觉得时间**过得慢**。
Yuè dào jiànmiàn yuè juéde shíjiān **guò de màn**.
Càng gần ngày gặp càng thấy thời gian **trôi chậm**.
Viết lại:

280 57:23

我们**隔着屏幕**一起吃晚饭。

Wǒmen **gézhe píngmù** yìqǐ chī wǎnfàn.

Mình cùng ăn tối **qua màn hình** nhé.

Viết lại: .....

281 57:36

手机快没电了，我去**充个电**。

Shǒujī kuài méi diàn le, wǒ qù **chōng ge diàn**.

Điện thoại sắp hết pin, anh đi **sạc** đã.

Viết lại: .....

好聚好散 — **hǎo jù hǎo sàn**
chia tay trong êm đẹp
câu 282

归谁 — **guī shéi**
ai giữ
câu 283

放下 — **fàngxià**
buông bỏ
câu 284

替他高兴 — **tì tā gāoxìng**
mừng cho anh ấy
câu 285

把话说完 — **bǎ huà shuō wán**
nói hết
câu 286

画画班 — **huàhuà bān**
lớp học vẽ
câu 287

有心事 — **yǒu xīnshì**
có tâm sự
câu 288

有别人 — **yǒu biérén**
có người khác
câu 289

跟我说 — **gēn wǒ shuō**
nói với mình
câu 290

把他忘了 — **bǎ tā wàng le**
quên anh ta
câu 291

没时间见面 — **méi shíjiān jiànmiàn**
không có thời gian gặp
câu 293

不回我电话 — **bù huí wǒ diànhuà**
không gọi lại
câu 294

拖太久 — **tuō tài jiǔ**
để quá lâu
câu 295

纠缠 — **jiūchán**
đeo bám
câu 296

哭肿 — **kū zhǒng**
Khóc sưng
câu 298

散散心 — **sànsan xīn**
cho khuây khỏa
câu 299

把时间花在自己身上 — **Bǎ shíjiān huā zài zìjǐ shēnshang**
dành thời…
câu 300

普通朋友 **pǔtōng péngyou**
bạn bình thường
câu 301

聊什么 **liáo shénme**
nói gì
câu 303

搬出去 **bān chūqu**
dọn ra ngoài
câu 304

值得 **zhíde**
xứng đáng
câu 305

合适 **héshì**
hợp nhau
câu 307

被爱 **bèi ài**
được yêu
câu 308

好多了 **hǎo duō le**
đỡ hơn nhiều
câu 309

越来越慢 **yuèláiyuè màn**
ngày càng chậm
câu 310

好好谈一谈 **hǎohǎo tán yi tán**
nói chuyện nghiêm túc
câu 311

好好说话 **hǎohǎo shuōhuà**
nói chuyện tử tế
câu 312

到底 **dàodǐ**
Rốt cuộc
câu 313

不太合适 **bú tài héshì**
không hợp lắm
câu 314

分开 **fēnkāi**
xa nhau
câu 315

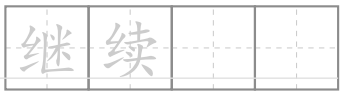
尊重你的决定 **zūnzhòng nǐ de juédìng**
tôn trọng quyết định…
câu 316

慢慢来 **mànmàn lái**
từ từ
câu 318

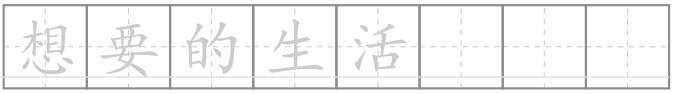
以前的感觉 **Yǐqián de gǎnjué**
Cảm giác ngày xưa
câu 319

怀疑 **huáiyí**
nghi ngờ
câu 320

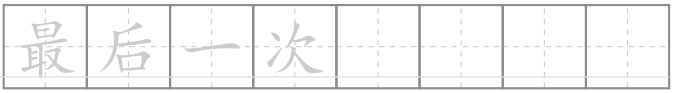
继续 jìxù
tiếp tục
câu 321



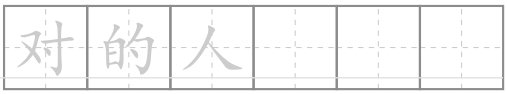
想要的生活 xiǎng yào de shēnghuó
Cuộc sống mà tụi mình…
câu 323



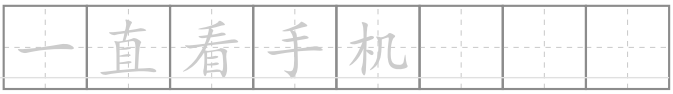
最后一次 zuìhòu yí cì
lần cuối
câu 324



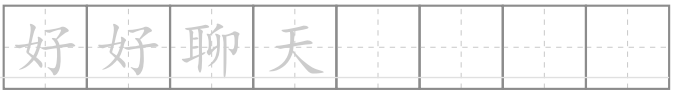
对的人 duì de rén
người phù hợp
câu 325



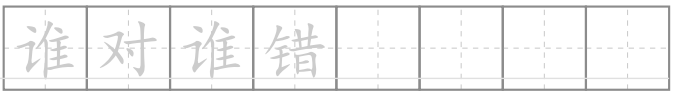
一直看手机 yìzhí kàn shǒujī
cắm mặt vào điện thoại
câu 326



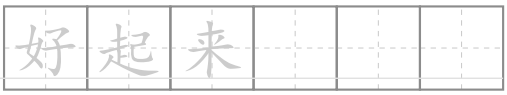
好好聊天 hǎohǎo liáotiān
nói chuyện đàng hoàng
câu 327



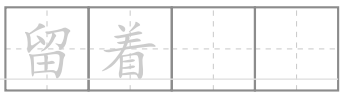
谁对谁错 shéi duì shéi cuò
ai đúng ai sai
câu 328



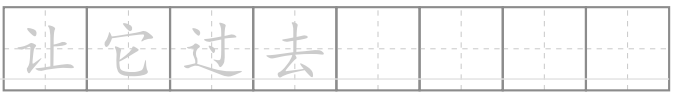
好起来 hǎo qǐlai
ổn
câu 329



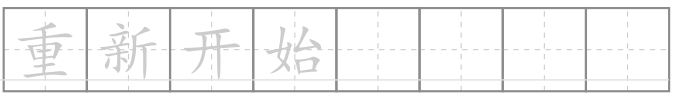
留着 liúzhe
cứ giữ
câu 330



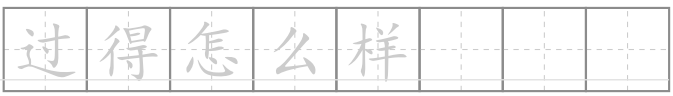
让它过去 ràng tā guòqu
cho qua
câu 331



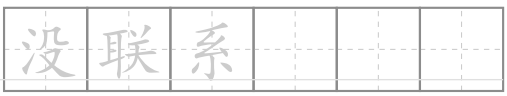
重新开始 chóngxīn kāishǐ
bắt đầu lại
câu 332



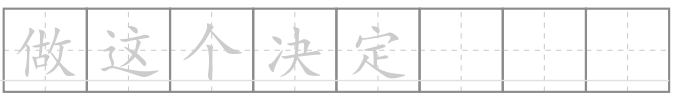
过得怎么样 guò de zěnmeyàng
sống thế nào
câu 333



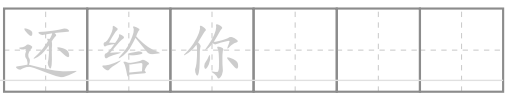
没联系 méi liánxì
không liên lạc
câu 334



做这个决定 zuò zhège juédìng
quyết định như vậy
câu 335



还给你 huán gěi nǐ
trả lại
câu 336



282 58:00

我们**好聚好散**吧。

Wǒmen **hǎo jù hǎo sàn** ba.

Mình **chia tay trong êm đẹp** nhé.

Viết lại: .....

283 58:11

一起养的猫**归谁**呢?

Yìqǐ yǎng de māo **guī shéi** ne?

Con mèo nuôi chung thì **ai giữ** đây?

Viết lại: .....

284 58:23

我要学会**放下**。

Wǒ yào xuéhuì **fàngxià**.

Mình phải học cách **buông bỏ**.

Viết lại: .....

285 58:34

他有新女朋友了，我**替他高兴**。

Tā yǒu xīn nǚpéngyou le, wǒ **tì tā gāoxìng**.

Anh ấy có bạn gái mới rồi, mình **mừng cho anh ấy**.

Viết lại: .....

286 58:49

你先听我**把话说完**。

Nǐ xiān tīng wǒ **bǎ huà shuō wán**.

Em nghe anh **nói hết** đã.

Viết lại: .....

287 59:00

我报了一个**画画班**。

Wǒ bào le yí ge **huàhuà bān**.

Mình đăng ký một **lớp học vẽ**.

Viết lại: .....

288 59:11
你最近是不是**有心事**?
Nǐ zuìjìn shì bu shì **yǒu xīnshì**?
Dạo này em **có tâm sự** gì phải không?
Viết lại:

289 59:24
他心里已经**有别人**了。
Tā xīnli yǐjīng **yǒu biérén** le.
Trong lòng anh ấy đã **có người khác**.
Viết lại:

290 59:36
你需要什么就**跟我说**。
Nǐ xūyào shénme jiù **gēn wǒ shuō**.
Cần gì thì cứ **nói với mình**.
Viết lại:

291 59:48
哭完了就**把他忘了**吧。
Kū wán le jiù **bǎ tā wàng le** ba.
Khóc xong rồi thì **quên anh ta** đi.
Viết lại:

292 1:00:00
谢谢你那时候的**包容**。
Xièxie nǐ nà shíhou de **bāoróng**.
Cảm ơn anh hồi đó đã **bao dung** em.
Viết lại:

293 1:00:13
他总是说忙，**没时间见面**。
Tā zǒngshì shuō máng, **méi shíjiān jiànmiàn**.
Anh ấy lúc nào cũng bảo bận, **không có thời gian gặp**.
Viết lại:

294 她最近经常**不回我电话**。
1:00:28
Tā zuìjìn jīngcháng **bù huí wǒ diànhuà**.
Dạo này cô ấy hay **không gọi lại** cho mình.

Viết lại:

295 这个问题我们**拖太久**了。
1:00:41
Zhège wèntí wǒmen **tuō tài jiǔ** le.
Vấn đề này mình **để quá lâu** rồi.

Viết lại:

296 你放心，我不会**纠缠**你的。
1:00:53
Nǐ fàngxīn, wǒ bú huì **jiūchán** nǐ de.
Em yên tâm, anh sẽ không **đeo bám** em đâu.

Viết lại:

297 愿你以后遇到**更好的人**。
1:01:07
Yuàn nǐ yǐhòu yùdào **gèng hǎo de rén**.
Mong em sau này gặp được **người tốt hơn**.

Viết lại:

298 你怎么了？眼睛都**哭肿**了。
1:01:20
Nǐ zěnme le? Yǎnjing dōu **kū zhǒng** le.
Cậu sao thế? **Khóc sưng** cả mắt rồi.

Viết lại:

299 周末我们出去**散散心**吧。
1:01:34
Zhōumò wǒmen chūqu **sànsan xīn** ba.
Cuối tuần mình đi đâu đó **cho khuây khỏa** nhé.

Viết lại:

300 1:01:48
把时间花在自己身上吧。
Bǎ shíjiān huā zài zìjǐ shēnshang ba.
Hãy dành thời gian cho chính mình.

Viết lại:

301 1:02:00
现在我们只是普通朋友。
Xiànzài wǒmen zhǐshì pǔtōng péngyou.
Bây giờ tụi mình chỉ là bạn bình thường.

Viết lại:

302 1:02:13
我们的想法越来越不一样。
Wǒmen de xiǎngfǎ yuèláiyuè bù yíyàng.
Suy nghĩ của tụi mình ngày càng khác nhau.

Viết lại:

303 1:02:26
我们见面也不知道聊什么。
Wǒmen jiànmiàn yě bù zhīdao liáo shénme.
Gặp nhau cũng chẳng biết nói gì.

Viết lại:

304 1:02:39
我会搬出去，给我一周时间。
Wǒ huì bān chūqu, gěi wǒ yì zhōu shíjiān.
Anh sẽ dọn ra ngoài, cho anh một tuần.

Viết lại:

305 1:02:52
你值得更好的。
Nǐ zhíde gèng hǎo de.
Cậu xứng đáng với điều tốt hơn.

Viết lại:

306 1:03:03
祝你和她**幸福**。
Zhù nǐ hé tā **xìngfú**.
Chúc anh và cô ấy **hạnh phúc**.
Viết lại:

307 1:03:14
我们真的还**合适**吗?
Wǒmen zhēn de hái **héshì** ma?
Tụi mình thật sự còn **hợp nhau** không?
Viết lại:

308 1:03:26
我感觉不到**被爱**了。
Wǒ gǎnjué bu dào **bèi ài** le.
Em không còn cảm thấy **được yêu** nữa.
Viết lại:

309 1:03:37
我现在心情**好多了**。
Wǒ xiànzài xīnqíng **hǎo duō le**.
Giờ tâm trạng mình **đỡ hơn nhiều** rồi.
Viết lại:

310 1:03:49
他回消息**越来越慢**了。
Tā huí xiāoxi **yuèláiyuè màn** le.
Anh ấy trả lời tin nhắn **ngày càng chậm**.
Viết lại:

311 1:04:02
我们需要**好好谈一谈**。
Wǒmen xūyào **hǎohǎo tán yi tán**.
Tụi mình cần **nói chuyện nghiêm túc**.
Viết lại:

312 1:04:13
别吵了，**好好说话**行吗?
Bié chǎo le, **hǎohǎo shuōhuà** xíng ma?
Đừng cãi nữa, **nói chuyện tử tế** được không?

Viết lại: .....

313 1:04:27
你想要的**到底**是什么?
Nǐ xiǎng yào de **dàodǐ** shì shénme?
Rốt cuộc em muốn điều gì?

Viết lại: .....

314 1:04:39
我觉得我们**不太合适**。
Wǒ juéde wǒmen **bú tài héshì**.
Em thấy tụi mình **không hợp lắm**.

Viết lại: .....

315 1:04:50
也许**分开**对我们都好。
Yěxǔ **fēnkāi** duì wǒmen dōu hǎo.
Có lẽ **xa nhau** sẽ tốt cho cả hai.

Viết lại: .....

316 1:05:04
好吧，我**尊重你的决定**。
Hǎo ba, wǒ **zūnzhòng nǐ de juédìng**.
Thôi được, anh **tôn trọng quyết định của em**.

Viết lại: .....

317 1:05:17
我觉得你不够**信任**我。
Wǒ juéde nǐ bú gòu **xìnrèn** wǒ.
Em thấy anh không đủ **tin tưởng** em.

Viết lại: .....

318 1:05:29
难过是正常的，**慢慢来**。
Nánguò shì zhèngcháng de, **mànmàn lái**.
Buồn là chuyện bình thường, **từ từ** thôi.

Viết lại:

319 1:05:43
以前的感觉好像没有了。
Yǐqián de gǎnjué hǎoxiàng méiyǒu le.
Cảm giác ngày xưa hình như không còn nữa.

Viết lại:

320 1:05:56
我开始**怀疑**这段感情了。
Wǒ kāishǐ **huáiyí** zhè duàn gǎnqíng le.
Mình bắt đầu **nghi ngờ** mối tình này rồi.

Viết lại:

321 1:06:08
对不起，我不能再**继续**了。
Duìbuqǐ, wǒ bù néng zài **jìxù** le.
Xin lỗi, em không thể **tiếp tục** nữa.

Viết lại:

322 1:06:21
谢谢你**陪我**走过这段路。
Xièxie nǐ **péi wǒ** zǒu guò zhè duàn lù.
Cảm ơn anh đã **đi cùng em** quãng đường này.

Viết lại:

323 1:06:34
我们**想要的生活**不一样。
Wǒmen **xiǎng yào de shēnghuó** bù yíyàng.
Cuộc sống mà tụi mình muốn không giống nhau.

Viết lại:

324 1:06:48

我送你**最后一次**回家吧。

Wǒ sòng nǐ **zuìhòu yí cì** huí jiā ba.

Để anh đưa em về nhà **lần cuối** nhé.

Viết lại:

325 1:07:00

我相信**对的人**还在后面。

Wǒ xiāngxìn **duì de rén** hái zài hòumian.

Mình tin **người phù hợp** vẫn còn ở phía trước.

Viết lại:

326 1:07:13

约会的时候他**一直看手机**。

Yuēhuì de shíhou tā **yìzhí kàn shǒujī**.

Lúc hẹn hò anh ấy cứ **cắm mặt vào điện thoại**.

Viết lại:

327 1:07:28

我们很久没有**好好聊天**了。

Wǒmen hěn jiǔ méiyǒu **hǎohǎo liáotiān** le.

Lâu lắm rồi tụi mình không **nói chuyện đàng hoàng**.

Viết lại:

328 1:07:41

没有**谁对谁错**，只是不合适。

Méiyǒu **shéi duì shéi cuò**, zhǐshì bù héshì.

Chẳng **ai đúng ai sai**, chỉ là không hợp.

Viết lại:

329 1:07:56

别哭了，我们都会**好起来**的。

Bié kū le, wǒmen dōu huì **hǎo qǐlai** de.

Đừng khóc nữa, tụi mình rồi sẽ **ổn** thôi.

Viết lại:

330 1:08:09
这些礼物你想留就**留着**吧。
Zhèxiē lǐwù nǐ xiǎng liú jiù **liúzhe** ba.
Mấy món quà này em muốn giữ thì **cứ giữ**.

Viết lại:

331 1:08:24
过去的感情就**让它过去**吧。
Guòqù de gǎnqíng jiù **ràng tā guòqu** ba.
Chuyện tình cũ thì **cho qua** đi.

Viết lại:

332 1:08:37
我已经准备好**重新开始**了。
Wǒ yǐjīng zhǔnbèi hǎo **chóngxīn kāishǐ** le.
Mình đã sẵn sàng **bắt đầu lại** rồi.

Viết lại:

333 1:08:50
好久没联系，你**过得怎么样**?
Hǎo jiǔ méi liánxì, nǐ **guò de zěnmeyàng**?
Lâu rồi không liên lạc, dạo này anh **sống thế nào**?

Viết lại:

334 1:09:04
我们已经一个星期**没联系**了。
Wǒmen yǐjīng yí ge xīngqī **méi liánxì** le.
Tụi mình đã một tuần **không liên lạc** rồi.

Viết lại:

335 1:09:17
我考虑了很久才**做这个决定**。
Wǒ kǎolǜ le hěn jiǔ cái **zuò zhège juédìng**.
Em suy nghĩ rất lâu mới **quyết định như vậy**.

Viết lại:

336 1:09:31

你的东西我会整理好**还给你**。

Nǐ de dōngxi wǒ huì zhěnglǐ hǎo **huán gěi nǐ**.

Đồ của anh em sẽ thu dọn rồi **trả lại**.

Viết lại:

太美了 — **tài měi le** — đẹp quá
câu 337

会不会做饭 — **huì bu huì zuòfàn** — có biết nấu ăn không
câu 338

别介意 — **bié jièyì** — đừng để bụng
câu 339

槟榔 — **bīnláng** — trầu cau
câu 341

喜饼 — **xǐbǐng** — bánh cưới
câu 341

走到白头 — **zǒu dào báitóu** — đi đến lúc bạc đầu
câu 342

喜糖 — **Xǐtáng** — Kẹo cưới
câu 343

认识多久 — **rènshi duō jiǔ** — quen nhau bao lâu
câu 344

婚车 — **Hūnchē** — Xe hoa
câu 345

永结同心 — **yǒng jié tóngxīn** — mãi đồng lòng
câu 346

叔叔阿姨好 — **Shūshu āyí hǎo** — chào hai bác
câu 347

几层 — **jǐ céng** — mấy tầng
câu 348

累人 — **lèi rén** — mệt người
câu 349

求婚 — **qiúhūn** — cầu hôn
câu 350

见父母 — **jiàn fùmǔ** — ra mắt bố mẹ
câu 351

什么时候结婚 — **shénme shíhou jiéhūn** — bao giờ cưới
câu 352

做客 — **zuòkè** — qua nhà cháu chơi
câu 353

太假
tài jiǎ
giả quá
câu 354

该结婚了
gāi jiéhūn le
nên cưới
câu 355

带点礼物
dài diǎn lǐwù
mang ít quà
câu 356

试菜
shì cài
ăn thử món
câu 357

这一刻
Zhè yí kè
Khoảnh khắc này
câu 358

交给你
jiāo gěi nǐ
gửi gắm
câu 359

恩爱
ēn'ài
mặn nồng
câu 360

安排
ānpái
Sắp xếp
câu 361

好日子
hǎo rìzi
ngày lành
câu 362

敬酒服
Jìngjiǔfú
Áo đi chào bàn
câu 363

337 1:09:56

这件婚纱**太美了**！

Zhè jiàn hūnshā **tài měi le**!

Chiếc váy cưới này **đẹp quá**!

Viết lại: .....

338 1:10:07

我妈问你**会不会做饭**。

Wǒ mā wèn nǐ **huì bu huì zuòfàn**.

Mẹ em hỏi anh **có biết nấu ăn không**.

Viết lại: .....

339 1:10:20

我爸话不多，你**别介意**。

Wǒ bà huà bù duō, nǐ **bié jièyì**.

Bố em ít nói, anh **đừng để bụng**.

Viết lại: .....

340 1:10:33

彩礼不是买卖，是**心意**。

Cǎilǐ bú shì mǎimài, shì **xīnyì**.

Sính lễ không phải mua bán, mà là **tấm lòng**.

Viết lại: .....

341 1:10:47

有**槟榔**，**喜饼**，还有茶叶。

Yǒu **bīnláng**, **xǐbǐng**, hái yǒu cháyè.

Có **trầu cau**, **bánh cưới**, còn có cả trà.

Viết lại: .....

342 1:11:03

希望你们一起**走到白头**。

Xīwàng nǐmen yìqǐ **zǒu dào báitóu**.

Mong hai bạn cùng nhau **đi đến lúc bạc đầu**.

Viết lại: .....

343 1:11:16
喜糖买好了吗?
Xǐtáng mǎi hǎo le ma?
Kẹo cưới mua xong chưa?
Viết lại:

344 1:11:26
你们认识多久了?
Nǐmen rènshi duō jiǔ le?
Hai đứa quen nhau bao lâu rồi?
Viết lại:

345 1:11:36
婚车要准备几辆?
Hūnchē yào zhǔnbèi jǐ liàng?
Xe hoa cần chuẩn bị mấy chiếc?
Viết lại:

346 1:11:48
祝你们永结同心。
Zhù nǐmen yǒng jié tóngxīn.
Chúc hai bạn mãi đồng lòng.
Viết lại:

347 1:12:00
叔叔阿姨好，我叫小林。
Shūshu āyí hǎo, wǒ jiào Xiǎo Lín.
Cháu chào hai bác, cháu là Tiểu Lâm.
Viết lại:

348 1:12:13
结婚蛋糕要订几层的?
Jiéhūn dàngāo yào dìng jǐ céng de?
Bánh cưới đặt mấy tầng?
Viết lại:

349 1:12:25

结婚真是件**累人**的事。

Jiéhūn zhēn shì jiàn **lèi rén** de shì.

Cưới xin đúng là chuyện **mệt người**.

Viết lại: .....

350 1:12:38

我打算下个月向她**求婚**。

Wǒ dǎsuàn xià ge yuè xiàng tā **qiúhūn**.

Mình định tháng sau **cầu hôn** cô ấy.

Viết lại: .....

351 1:12:50

周末跟我回家**见父母**吧。

Zhōumò gēn wǒ huí jiā **jiàn fùmǔ** ba.

Cuối tuần về nhà **ra mắt bố mẹ** em nhé.

Viết lại: .....

352 1:13:03

你们打算**什么时候结婚**?

Nǐmen dǎsuàn **shénme shíhou jiéhūn**?

Hai đứa định **bao giờ cưới**?

Viết lại: .....

353 1:13:15

下次请您二老到我家**做客**。

Xià cì qǐng nín èr lǎo dào wǒ jiā **zuòkè**.

Lần sau mời hai bác **qua nhà cháu chơi**.

Viết lại: .....

354 1:13:28

别修得**太假**了。

Bié xiū de **tài jiǎ** le.

Đừng chỉnh **giả quá** nhé.

Viết lại: .....

355 1:13:39
我们在一起五年了，**该结婚了**。
Wǒmen zài yìqǐ wǔ nián le, **gāi jiéhūn le**.
Tụi mình bên nhau năm năm rồi, **nên cưới** thôi.

Viết lại:

356 1:13:54
你爸妈喜欢什么？我**带点礼物**。
Nǐ bà mā xǐhuan shénme? Wǒ **dài diǎn lǐwù**.
Bố mẹ em thích gì? Anh **mang ít quà**.

Viết lại:

357 1:14:08
我们先去**试菜**吧。
Wǒmen xiān qù **shì cài** ba.
Mình đi **ăn thử món** trước nhé.

Viết lại:

358 1:14:18
这一刻我等了好久。
Zhè yí kè wǒ děng le hǎo jiǔ.
Khoảnh khắc này em đã đợi rất lâu.

Viết lại:

359 1:14:31
我把女儿**交给你**了。
Wǒ bǎ nǚ'ér **jiāo gěi nǐ** le.
Bố **gửi gắm** con gái cho con nhé.

Viết lại:

360 1:14:42
结婚以后也要像现在这样**恩爱**。
Jiéhūn yǐhòu yě yào xiàng xiànzài zhèyàng **ēn'ài**.
Cưới rồi cũng phải **mặn nồng** như bây giờ nhé.

Viết lại:

361 1:14:58

座位怎么**安排**比较好?

Zuòwèi zěnme **ānpái** bǐjiào hǎo?

Sắp xếp chỗ ngồi thế nào thì hợp lý?

Viết lại:

362 1:15:11

我妈说要挑个**好日子**。

Wǒ mā shuō yào tiāo ge **hǎo rìzi**.

Mẹ em bảo phải chọn **ngày lành**.

Viết lại:

363 1:15:23

敬酒服我选了红色的。

Jìngjiǔfú wǒ xuǎn le hóngsè de.

Áo đi chào bàn em chọn màu đỏ.

Viết lại:

五分钟 — **wǔ fēnzhōng** — năm phút
câu 364

打车 — **dǎchē** — bắt taxi
câu 365

不理你 — **bù lǐ nǐ** — không thèm để ý
câu 366

你敢 — **Nǐ gǎn** — Anh dám
câu 367

好哒 — **Hǎo dā** — Oke nha
câu 368

开完会 — **kāi wán huì** — họp xong
câu 369

回电话 — **huí diànhuà** — gọi lại
câu 370

一起吃饭 — **yìqǐ chīfàn** — đi ăn cùng nhau
câu 371

在外面 — **zài wàimian** — ở ngoài
câu 372

不方便 — **bù fāngbiàn** — không tiện
câu 373

再忙 — **Zài máng** — Bận mấy
câu 374

一会儿回你 — **yíhuìr huí nǐ** — lát trả lời em
câu 375

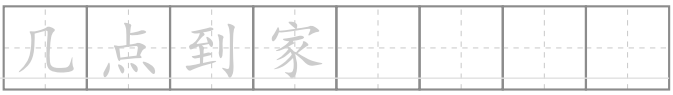
顺路 — **shùnlù** — tiện đường
câu 377

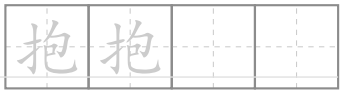
留了灯 — **liú le dēng** — để đèn
câu 378

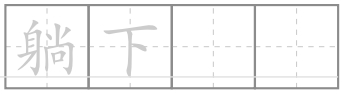
早点回 — **zǎo diǎn huí** — về sớm
câu 379

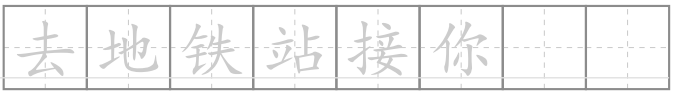
偷偷看 — **tōutōu kàn** — lén xem
câu 380

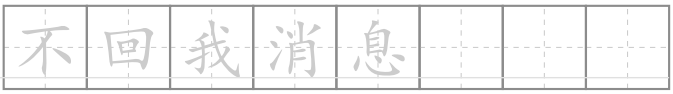
睡前故事 — **shuìqián gùshi** — chuyện trước khi ngủ
câu 381

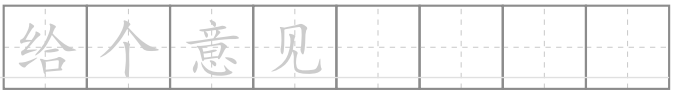
几点到家 jǐ diǎn dào jiā
mấy giờ về đến nhà

câu 382

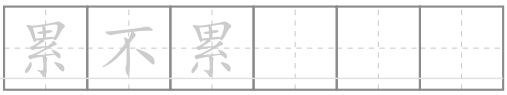
抱抱 Bàobao
Ôm

câu 383

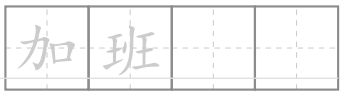
躺下 tǎng xià
nằm

câu 384

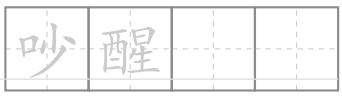
去地铁站接你 qù dìtiězhàn jiē nǐ
ra ga tàu điện đón em

câu 385

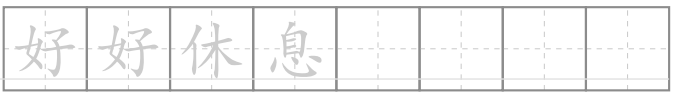
不回我消息 bù huí wǒ xiāoxi
không trả lời tin nhắn em

câu 386

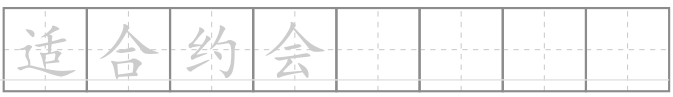
给个意见 Gěi ge yìjiàn
Cho ý kiến

câu 387

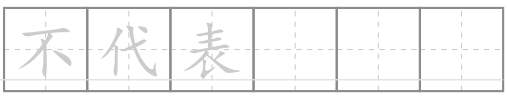
累不累 lèi bu lèi
có mệt không

câu 388

加班 jiābān
tăng ca

câu 390

吵醒 chǎo xǐng
làm em thức giấc

câu 392

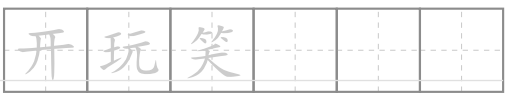
好好休息 hǎohǎo xiūxi
nghỉ ngơi cho tốt

câu 394

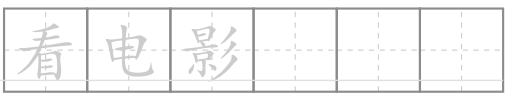
适合约会 shìhé yuēhuì
hợp đi hẹn hò

câu 395

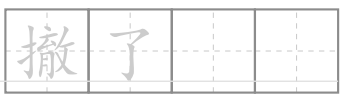
不代表 bú dàibiǎo
không có nghĩa là

câu 396

连喝水的时间都没有 lián hē shuǐ de shíjiān dōu méiyǒu
không c…

câu 397

开玩笑 Kāi wánxiào
Đùa

câu 398

看电影 kàn diànyǐng
xem phim

câu 399

撤了 chè le
rút

câu 400

364 1:15:41

再聊**五分钟**就睡。

Zài liáo **wǔ fēnzhōng** jiù shuì.

Nói thêm **năm phút** nữa rồi ngủ.

Viết lại: .....

365 1:15:53

太晚了就**打车**回来。

Tài wǎn le jiù **dǎchē** huílai.

Muộn quá thì **bắt taxi** về.

Viết lại: .....

366 1:16:05

你再这样我就**不理你**了。

Nǐ zài zhèyàng wǒ jiù **bù lǐ nǐ** le.

Anh còn thế nữa em **không thèm để ý** đâu.

Viết lại: .....

367 1:16:18

你敢说我胖?

Nǐ gǎn shuō wǒ pàng?

Anh dám chê em béo à?

Viết lại: .....

368 1:16:28

好哒，马上来!

Hǎo dā, mǎshàng lái!

Oke nha, tới liền!

Viết lại: .....

369 1:16:41

刚**开完会**，好饿。

Gāng **kāi wán huì**, hǎo è.

Vừa **họp xong**, đói quá.

Viết lại: .....

370 1:16:53
我在开会，晚点给你**回电话**。
Wǒ zài kāihuì, wǎn diǎn gěi nǐ **huí diànhuà**.
Anh đang họp, lát **gọi lại** cho em.
Viết lại:

371 1:17:06
下班**一起吃饭**吧？
Xiàbān **yìqǐ chīfàn** ba?
Tan làm **đi ăn cùng nhau** nhé?
Viết lại:

372 1:17:17
你在家还是**在外面**？
Nǐ zài jiā háishi **zài wàimian**?
Em ở nhà hay **ở ngoài**?
Viết lại:

373 1:17:28
现在**不方便**接电话。
Xiànzài **bù fāngbiàn** jiē diànhuà.
Giờ **không tiện** nghe máy.
Viết lại:

374 1:17:39
再忙也要记得吃饭。
Zài máng yě yào jìde chīfàn.
Bận mấy cũng phải nhớ ăn cơm.
Viết lại:

375 1:17:52
我在健身，**一会儿回你**。
Wǒ zài jiànshēn, **yíhuìr huí nǐ**.
Anh đang tập thể dục, **lát trả lời em**.
Viết lại:

376 1:18:05
你今天怎么这么**安静**?
Nǐ jīntiān zěnme zhème **ānjìng**?
Sao hôm nay em **im lặng** thế?
Viết lại:

377 1:18:17
不用了，同事**顺路**送我。
Búyòng le, tóngshì **shùnlù** sòng wǒ.
Không cần đâu, đồng nghiệp **tiện đường** đưa em về.
Viết lại:

378 1:18:31
给你**留了灯**。
Gěi nǐ **liú le dēng**.
Em **để đèn** chờ anh.
Viết lại:

379 1:18:40
对不起，下次一定**早点回**。
Duìbuqǐ, xià cì yídìng **zǎo diǎn huí**.
Xin lỗi, lần sau nhất định **về sớm**.
Viết lại:

380 1:18:55
你又在**偷偷看**我照片吧?
Nǐ yòu zài **tōutōu kàn** wǒ zhàopiàn ba?
Anh lại đang **lén xem** ảnh em đúng không?
Viết lại:

381 1:19:07
我给你讲个**睡前故事**吧。
Wǒ gěi nǐ jiǎng ge **shuìqián gùshi** ba.
Anh kể em nghe **chuyện trước khi ngủ** nhé.
Viết lại:

382 1:19:19
大概**几点到家**?
Dàgài **jǐ diǎn dào jiā**?
Khoảng **mấy giờ về đến nhà**?
Viết lại:

383 1:19:30
抱抱，不哭不哭。
Bàobao, bù kū bù kū.
Ôm cái nào, không khóc nữa.
Viết lại:

384 1:19:41
我**躺下**了，你呢?
Wǒ **tǎng xià** le, nǐ ne?
Em **nằm** rồi, còn anh?
Viết lại:

385 1:19:53
这么晚了，我**去地铁站接你**吧。
Zhème wǎn le, wǒ **qù dìtiězhàn jiē nǐ** ba.
Muộn thế này rồi, anh **ra ga tàu điện đón em** nhé.
Viết lại:

386 1:20:07
怎么**不回我消息**?
Zěnme **bù huí wǒ xiāoxi**?
Sao **không trả lời tin nhắn em**?
Viết lại:

387 1:20:18
好看吗? **给个意见**。
Hǎokàn ma? **Gěi ge yìjiàn**.
Đẹp không? **Cho ý kiến** đi.
Viết lại:

388 1:20:30
今天上班**累不累**呀?
Jīntiān shàngbān **lèi bu lèi** ya?
Hôm nay đi làm **có mệt không**?
Viết lại:

389 1:20:41
今天有没有遇到什么**好玩的事**?
Jīntiān yǒu méiyǒu yùdào shénme **hǎowán de shì**?
Hôm nay có gặp **chuyện gì vui** không?
Viết lại:

390 1:20:55
我在**加班**，你先吃吧。
Wǒ zài **jiābān**, nǐ xiān chī ba.
Anh đang **tăng ca**, em ăn trước đi.
Viết lại:

391 1:21:08
路上**堵车**了，别着急。
Lùshang **dǔchē** le, bié zháojí.
Đường **kẹt xe**, đừng sốt ruột.
Viết lại:

392 1:21:20
我轻轻进门，不**吵醒**你。
Wǒ qīngqīng jìn mén, bù **chǎo xǐng** nǐ.
Anh vào nhà khẽ thôi, không **làm em thức giấc**.
Viết lại:

393 1:21:34
真的假的？你没骗我吧?
Zhēn de jiǎ de? Nǐ méi piàn wǒ ba?
Thật hay đùa vậy? Anh không lừa em chứ?
Viết lại:

394 1:21:48
今天辛苦了，**好好休息**。
Jīntiān xīnkǔ le, **hǎohǎo xiūxi**.
Hôm nay vất vả rồi, **nghỉ ngơi cho tốt** nhé.
Viết lại:

395 1:22:02
今天的天气好**适合约会**。
Jīntiān de tiānqì hǎo **shìhé yuēhuì**.
Thời tiết hôm nay **hợp đi hẹn hò** ghê.
Viết lại:

396 1:22:16
不回消息**不代表**不想你。
Bù huí xiāoxi **bú dàibiǎo** bù xiǎng nǐ.
Không trả lời tin **không có nghĩa là** không nhớ em.
Viết lại:

397 1:22:30
忙得**连喝水的时间都没有**。
Máng de **lián hē shuǐ de shíjiān dōu méiyǒu**.
Bận đến mức **không có cả thời gian uống nước**.
Viết lại:

398 1:22:44
你是不是又胖了？**开玩笑**的。
Nǐ shì bu shì yòu pàng le? **Kāi wánxiào** de.
Có phải em lại béo lên không? **Đùa** thôi.
Viết lại:

399 1:22:58
这个周末陪我去**看电影**好不好？
Zhège zhōumò péi wǒ qù **kàn diànyǐng** hǎo bu hǎo?
Cuối tuần này đi **xem phim** với em nhé?
Viết lại:

400 1:23:13

我先**撤了**，拜拜。

Wǒ xiān **chè le**, bàibài.

Em **rút** trước đây, bai bai.

Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!
加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 381 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

400 Câu Tiếng Trung Tình Yêu – Hẹn Hò · HSK 3-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/4

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.